

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG THPT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN ĐỊA LÍ LỚP 10

NĂM HỌC 2022 -2023

Họ và tên:

Tổ KHXH

....., tháng 9 năm 2022.

HỌC KÌ II

Ngày soạn: / /

CHƯƠNG 9: CÁC NGUỒN LỰC, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

BÀI 21. CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

(Thời lượng: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được khái niệm, các loại nguồn lực và vai trò của chúng đối với sự phát triển KT - XH.

2. Năng lực:

- *Năng lực chung:*

- Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo.
- Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với giáo viên.

- *Năng lực chuyên biệt:*

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: biết các loại nguồn lực để phát triển kinh tế ở mỗi quốc gia.
- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet trong học tập.
- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: biết các nguồn lực phát triển kinh tế ở VN

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập.
- Yêu nước: có ý thức giữ gìn và khai thác các nguồn lực phát triển kinh tế hiệu quả, tiết kiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	HS vắng

3.2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** HS nhớ lại kiến thức về các điều kiện phát triển kinh tế. Dẫn dắt vào bài mới.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu một số hình ảnh về tài nguyên đất, khoáng sản, danh lam thắng cảnh... yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Một đất nước giàu tài nguyên đất, khoáng sản, danh lam thắng cảnh sẽ phát triển được các ngành kinh tế nào? Ngành kinh tế nào đang phát triển nhất hiện nay?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về các nguồn lực phát triển kinh tế

a) Mục tiêu: HS trình bày được khái niệm nguồn lực, phân biệt được các loại nguồn lực và vai trò của chúng. Nhận xét, phân tích sơ đồ nguồn lực và cơ cấu nền kinh tế để hiểu cách phân loại nguồn lực dựa vào nguồn gốc và phân biệt các bộ phận của cơ cấu nền kinh tế: cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu lãnh thổ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Khái niệm: Nguồn lực phát triển kinh tế của một lãnh thổ là sức mạnh tổng hợp được tích lũy từ vị trí địa lí, lịch sử - văn hoá, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, các tài sản hiện có và tiềm năng của những tài sản hình thành trong tương lai, bao gồm: cả nguồn lực từ bên ngoài có thể huy động nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh, tế của lãnh thổ đó

2. Các nguồn lực:

a. Căn cứ vào nguồn gốc

- Vị trí địa lí
- Nguồn lực tự nhiên
- Nguồn lực kinh tế - xã hội

b. Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ

- Nguồn lực bên trong lãnh thổ.
- Nguồn lực bên ngoài lãnh thổ.

3. Vai trò của nguồn lực đối với phát triển kinh tế

a. Các nguồn lực bên trong có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế của một lãnh thổ.

+ Vị trí địa lí có thể tạo điều kiện thuận lợi hay gây khó khăn trong việc trao đổi, hợp tác cùng phát triển giữa các lãnh thổ, đặc biệt trong xu thế hội nhập của nền kinh tế.

+ Nguồn lực kinh tế – xã hội đóng vai trò trực tiếp và vô cùng quan trọng đối với sự

phát triển kinh tế - xã hội.

b. Các nguồn lực từ bên ngoài lãnh thổ: việc tận dụng, thu hút vốn đầu tư, nguồn nhân

lực, tri thức và sản phẩm khoa học - công nghệ, thị trường từ bên ngoài lãnh thổ,... sẽ tạo thêm sức mạnh cho sự phát triển kinh tế, đặc biệt trong thời kì kinh tế tri thức và các xu hướng hợp tác hoá quốc tế ngày càng mở rộng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Gv chia lớp làm 4 nhóm, yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Trình bày khái niệm nguồn lực

+ Câu hỏi 2: Trình bày sự phân loại các nguồn lực.

+ Câu hỏi 3: hãy phân tích vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các nhóm.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các nhóm trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi: Lấy ví dụ về tác động của một trong các nhân tố: vị trí địa lí, tài nguyên khoáng sản, nguồn lao động, vốn đầu tư nước ngoài đến phát triển kinh tế.

Trả lời: Ví dụ: Những quốc gia có tài nguyên khoáng sản phong phú, sẽ cung cấp nguyên liệu cho sự phát triển các ngành công nghiệp.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS liên hệ thực tế địa phương.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Tìm hiểu và trình bày một số nguồn lực chính để phát triển kinh tế ở địa phương em. (HS tự làm)

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới.

Ngày soạn: / /

BÀI 22. CƠ CẤU KINH TẾ, TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA

(Thời lượng 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế và các bộ phận hợp thành cơ cấu kinh tế.
- So sánh được sự khác nhau giữa GDP và GNI.

2. Năng lực:

- **Năng lực chung:**
 - Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo.

- Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với giáo viên.

- Năng lực chuyên biệt:

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: biết các loại cơ cấu kinh tế, GDP và GNP.
- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet trong học tập. tìm hiểu các số liệu liên quan bài học.
- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: Liên hệ cơ cấu kinh tế, GDP, GNP ở VN.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập.
- Yêu nước: tự hào về những thành tựu của đất nước hiện nay.
- Trách nhiệm: có ý chí phấn đấu rèn luyện để góp phần phát triển đất nước hơn nữa.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

3.2. Kiểm tra bài cũ: Trình bày các loại nguồn lực chính để phát triển kinh tế?

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhớ lại kiến thức về các điều kiện phát triển kinh tế. Dẫn dắt vào bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu biểu đồ về cơ cấu kinh tế của Việt Nam và Hoa Kỳ ... yêu cầu HS rút ra nhận xét.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về cơ cấu kinh tế

a) Mục đích: HS hiểu và trình bày được các loại cơ cấu kinh tế.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Cơ cấu kinh tế

a. Khái niệm: Cơ cấu nền kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành

b. Phân loại cơ cấu kinh tế

- Cơ cấu theo ngành.
- Cơ cấu theo thành phần kinh tế.
- Cơ cấu theo lãnh thổ.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để hoàn thành nhiệm vụ:

- + Trình bày khái niệm cơ cấu kinh tế.
- + Phân biệt cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + HS làm việc theo cặp trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu các cặp trao đổi kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia.

a) **Mục tiêu:** HS hiểu và trình bày được các loại cơ cấu kinh tế. Rèn luyện kỹ năng nhận xét, phân tích bản đồ, lược đồ, tranh ảnh để rút ra kết luận.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia

	GDP	GNI
Khái niệm	là tổng giá trị (theo giá cả thị trường) của tất cả hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm).	là tổng giá trị (theo giá cả thị trường) của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do tất cả công dân của một quốc gia tạo ra trong một năm.
Đặc điểm	GDP được tạo ra bởi các thành phần kinh tế hoạt động trong lãnh thổ quốc gia ở một khoảng thời	Chỉ số GNI đo lường tăng giá trị mà công dân mang quốc tịch nước đó sản xuất ra trong thời

	gian nhất định (thường là 1 năm).	gian (thường là 1 năm). Công dân của một quốc gia có thể tạo ra các giá trị ở cả trong và ngoài lãnh thổ quốc gia đó
Ý nghĩa	Phân tích quy mô, cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng trưởng và sức mạnh kinh tế của một quốc gia.	để đánh giá sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia một cách đầy đủ và đúng thực lực.
Bình quân đầu người	Tổng GDP/ số dân	Tổng GNI/ số dân
GDP > GNI	Những nước tiếp nhận đầu tư nhiều hơn đầu tư ra nước ngoài	
GDP < GNI	đầu tư ra nước ngoài cao nhiều hơn tiếp nhận đầu tư.	

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ So sánh sự khác nhau giữa GDP và GNI

+ Cho biết trong trường hợp nào GDP lớn hơn GNI và trong trường hợp nào GDP nhỏ hơn GNI.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ và nhận xét bảng số liệu.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

- Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP phân theo ngành của Việt Nam, năm 2019.

- Nhận xét và giải thích về Cơ cấu GDP phân theo ngành của Việt Nam, năm 2019.

Trả lời:

- Vẽ biểu đồ tròn.

- Nhận xét và giải thích: cơ cấu GDP phân theo ngành của VN năm 2019 có sự khác nhau: Tỷ lệ GDP ngành dịch vụ lớn nhất, tiếp đến là CNXD, thấp nhất là NLNN (DC). Nguyên nhân là do nước ta trong quá trình CNH – HDH.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS liên hệ Việt Nam.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Tìm hiểu và cho biết GDP và GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm gần đây nhất.

* Trả lời câu hỏi;

- Tổng GDP khoảng 0,4 nghìn tỉ USD.
- GDP bình quân đầu người của Việt Nam trong năm 2021 đạt khoảng 3.743 USD, đứng thứ 6 trong khu vực và thứ 124 trên thế giới

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới:
 - + Tìm hiểu vai trò và đặc điểm của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản..
 - + Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Ngày soạn:

Chương 10: ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN
BÀI 23: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Phân tích được ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông, lâm nghiệp, thủy sản.

2. Năng lực:

- Năng lực chung:

- Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo.
- Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với giáo viên.

- Năng lực chuyên biệt:

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, phân tích mối liên hệ giữa các đối tượng.
- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet trong học tập.
- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: Liên hệ thực tế ở địa phương.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập.
- Yêu nước: tự hào về những thành tựu trong nông nghiệp của đất nước hiện nay.
- Trách nhiệm: có ý chí phấn đấu rèn luyện để góp phần phát triển đất nước hơn nữa. **II.**

THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú
	10		
	10		
	10		

3.2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong bài.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhớ lại kiến thức về ngành nông lâm ngư nghiệp. Liên hệ thực tiễn, kích thích nhu cầu khám phá tìm hiểu kiến thức, kỹ năng bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu một số hình ảnh về ngành nông, lâm, ngư nghiệp, yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Bức ảnh em đang theo dõi thuộc lĩnh vực nào? Nêu những hiểu biết của em về ngành đó?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vai trò và đặc điểm của nông, lâm nghiệp và thủy sản.

a) Mục tiêu: HS hiểu và trình bày được các vai trò và đặc điểm của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Vai trò và đặc điểm của nông nghiệp

1. Vai trò

- Khai thác hiệu quả nguồn lực để phát triển kinh tế.
- Cung cấp sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản cho tiêu dùng và sản xuất.
- Là thị trường tiêu thụ của các ngành kinh tế khác, kích thích các ngành kinh tế khác phát triển.
- Sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu, tăng thêm nguồn thu ngoại tệ.

2. Đặc điểm

- Đất trồng và mặt nước là tư liệu sản xuất chủ yếu của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Đối tượng của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là các sinh vật, các cơ thể sống.
- Sản xuất thường được tiến hành trong không gian rộng.
- Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và có tính mùa vụ.
- Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ngày càng gắn với khoa học – công nghệ, liên kết sản xuất và hướng tới nền nông nghiệp xanh.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Cho biết vai trò của nông lâm nghiệp và thủy sản, lấy VD cụ thể cho mỗi vai trò đó?

+ Câu hỏi 2: Nêu đặc điểm của sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, theo em những đặc điểm nào là quan trọng nhất, tại sao?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp

a) Mục tiêu: HS phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông lâm nghiệp và thủy sản.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông, lâm nghiệp và thủy sản.

1. Nhân tố tự nhiên: là tiền đề cơ bản để phát triển và phân bố nông nghiệp.

- Tính chất và độ phì của đất ảnh hưởng tới năng suất và sự phân bố cây trồng.

- Địa hình ảnh hưởng tới quy mô và cách thức canh tác.

- Khí hậu ảnh hưởng tới Cơ cấu cây trồng, tính mùa vụ và hiệu quả sản xuất.

- Nguồn nước cung cấp phù sa, nước tưới cho sản xuất, là điều kiện không thể thiếu được trong sản xuất thủy sản.

- Sinh vật tự nhiên là cơ sở để tạo nên các giống cây trồng, vật nuôi, ...

2. Các nhân tố kinh tế - xã hội: có ảnh hưởng quan trọng đến phát triển và phân bố nông nghiệp.

- Dân cư và nguồn lao động vừa là lực lượng sản xuất, vừa là nguồn tiêu thụ các nông sản.

- Quan hệ sở hữu ruộng đất và các chính sách phát triển nông nghiệp định hướng phát triển và quy định các hình thức tổ chức sản xuất.

- Tiến bộ khoa học - công nghệ làm thay đổi sâu sắc cách thức sản xuất, tăng năng suất, sản lượng, giá trị nông sản,...

- Công nghệ chế biến và các ngành khác thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Thị trường điều tiết sản xuất, góp phần hình thành các vùng sản xuất chuyên môn hoá,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Trình bày ảnh hưởng của nhóm nhân tố TN đến phát triển và phân bố nông nghiệp?

+ Nhóm 2, 4: Trình bày ảnh hưởng của nhóm nhân tố KT - XH đến phát triển và phân bố nông nghiệp?

Hình thức trình bày dưới dạng 1 sơ đồ tư duy.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi: Trong các nhân tố ảnh hưởng, nhân tố nào có vai trò quyết định xu hướng phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của một lãnh thổ? Tại sao?

Trả lời: Quan hệ sở hữu ruộng đất và các chính sách phát triển nông nghiệp có vai trò quyết định xu hướng phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của một lãnh thổ vì nhân tố trên sẽ định hướng phát triển và quy định các hình thức tổ chức sản xuất của 1 lãnh thổ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS liên hệ thực tế phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản ở địa phương.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi: Tìm hiểu một loại cây được trồng nhiều ở địa phương em (vai trò của cây trồng đó, tại sao cây trồng đó lại được trồng nhiều,...).

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, yêu cầu về nhà hoàn thiện.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

Ngày soạn: / /

BÀI 24. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

(Thời lượng: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày vai trò và đặc điểm, sự phân bố một số cây trồng và vật nuôi chính trên TG.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Có khả năng và sẵn sàng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm. Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:* Xác định và giải thích được sự phân bố cây trồng vật nuôi.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlas Địa lí Việt Nam.

Sử dụng mô hình, tranh ảnh, video địa lí...

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về trồng trọt và chăn nuôi.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

- *Chăm chỉ, trung thực:* Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	HS vắng
	10		

3.2. Kiểm tra bài cũ: Trình bày vai trò của ngành nông, lâm, thủy sản.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhớ lại kiến thức về ngành trồng trọt và chăn nuôi. Liên hệ thực tiễn, kích thích nhu cầu khám phá, tìm hiểu kiến thức, kĩ năng bài mới.

b) Nội dung: HS tham gia trò chơi “Ai nhanh hơn”

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức trò chơi “ Ai nhanh hơn” yêu cầu HS kể tên các sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi mà em biết?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 2 HS lên bảng viết trong vòng 1 phút, HS nào viết được nhiều hơn sẽ chiến thắng, GV cho điểm miệng.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Tìm hiểu về ngành nông nghiệp

a) Mục tiêu: - Trình bày vai trò và đặc điểm, sự phân bố một số cây trồng và vật nuôi chính trên TG..

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Ngành trồng trọt

a. Vai trò

- Tạo việc làm, giúp ổn định cuộc sống cho một bộ phận lớn cư dân nông thôn.
- Cung cấp lương thực, thực phẩm cho. Con người, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến.
- Là cơ sở để phát triển chăn nuôi và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.
- Góp phần đảm bảo an ninh lương thực và ổn định xã hội và bảo vệ môi trường.

b. Đặc điểm

- Sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện tự nhiên và có tính mùa vụ.
- Cây trồng được chia thành các nhóm: cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả,..
- Việc bảo quản sản phẩm của ngành trồng trọt đòi hỏi nhiều về đầu tư và công nghệ.
- Ngành trồng trọt ngày càng gắn chặt với sự tiến bộ của khoa học - công nghệ.

c. Sự phân bố của một số cây trồng chính.

- Cây lương thực:

Cây lương thực	Đặc điểm sinh thái	Phân bố
Lúa gạo	ƯA khí hậu nóng ẩm,, chân ruộng ngập nước, đất phù sa màu mỡ, cần nhiều công chăm bón	Trung Quốc, Ấn Độ, In - đô - nê - xia, Việt Nam, Thái Lan.
Lúa mì	Ưa khí hậu ẩm khô, cần nhiệt độ thấp vào thời kì đầu sinh trưởng, thích hợp đất màu mỡ,	Trung Quốc, Ấn độ, LB Nga, Pháp, Canada, Hoa Kỳ

	cần chăm bón	
Ngô	Ưa nhiệt, đất ẩm nhiều mùn dễ thoát nước, loại cây dễ thích nghi với nhiều loại khí hậu	Ở hầu hết khắp nơi trên các châu lục, kể cả trên núi cao Hoa Kỳ, TQ, Brazil, Mê - hi - cô...

- Cây công nghiệp: Dựa vào công dụng, cây công nghiệp được chia thành các nhóm: cây lấy đường (mía, củ cải đường,...), cây lấy sợi (bông, đay, cói,...), cây lấy dầu (đậu tương, lạc,...), cây cho chất kích thích (chè, cà phê, ca cao,...), cây lấy nhựa (cao su,...), ..

2. Ngành chăn nuôi

a. Vai trò

- Chăn nuôi cung cấp thực phẩm dinh dưỡng cao cho con người.
- Sản phẩm ngành chăn nuôi là nguyên liệu cho Công nghiệp chế biến, Công nghiệp sản xuất tiêu dùng.
- Ngành chăn nuôi phát triển sẽ thúc đẩy ngành trồng trọt phát triển.
- Tạo ra các mặt hàng xuất khẩu có giá trị, tăng GDP của đất nước.
- Là một mắt xích quan trọng trong sản xuất nông nghiệp bền vững.

b. Đặc điểm

- Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở thức ăn.
- Đối tượng của ngành chăn nuôi là các vật nuôi nên phải tuân theo các quy luật sinh học.
- Chăn nuôi Có thể phát triển tập trung hay di động, phân tán, theo quy mô nhỏ hoặc quy mô lớn. Do đó hình thành và xuất hiện ba hình thức chăn nuôi khác nhau; chăn nuôi tự nhiên (chăn thả, chăn nuôi công nghiệp (trang trại hiện đại), chăn nuôi sinh thái (điều kiện như tự nhiên nhưng do con người tạo ra).
- Chăn nuôi là ngành sản xuất cho nhiều sản phẩm cùng lúc. Do vậy, tùy theo mục đích sản xuất mà quyết định sản phẩm chính sản phẩm phụ và lựa chọn phương hướng đầu tư:

- Ngành chăn nuôi hiện đại áp dụng các công nghệ tiên tiến, kỹ thuật gen, liên kết chặt chẽ với công nghiệp chế biến.

c. Sự phân bố một số vật nuôi chính

Vật nuôi	Phân bố
Bò	Tây Âu, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Braxin...
Trâu	TQ, Ấn Độ, khu vực ĐNA...
Lợn	TQ, Hoa Kỳ, Braxin, CHLB Đức, Tây Ban Nha, Việt Nam...
Cừu	TQ, Ô – xtray lia, Ấn độ...
Dê	Ấn Độ, Trung Quốc, 1 số nước châu Phi...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp làm 4 nhóm, yêu cầu HS đọc SGK, thảo luận nhóm

+ Nhóm 1, 3: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm, sự phân bố ngành trồng trọt.

+ Nhóm 2,4: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm, sự phân bố ngành chăn nuôi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các nhóm.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các nhóm trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

1. Nêu một số cây trồng, vật nuôi ở vùng nhiệt đới.

2. Ngành chăn nuôi phát triển có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển ngành trồng trọt và các ngành công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?

Trả lời:

1. Một số cây trồng, vật nuôi ở vùng nhiệt đới là:

-Cây trồng: Lúa gạo, ngô, khoai, sắn, chè, cà phê, cao su....

- Vật nuôi: Trâu, Bò, Lợn, Gà....

2. Ngành chăn nuôi phát triển có ý nghĩa đối với sự phát triển ngành trồng trọt và các ngành công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng:

- Thúc đẩy ngành trồng trọt phát triển.

- Cung cấp nguyên liệu cho các ngành CNCB thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS liên hệ thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

** Câu hỏi: Sưu tầm thông tin, tìm hiểu tình hình phát triển nông nghiệp ở một đất nước có nền sản xuất nông nghiệp tiên tiến (ví dụ: Hoa Kỳ, I-xra-en,...).*

Ví dụ: Nông nghiệp ở Hoa Kỳ là ngành nông nghiệp phát triển, đứng đầu thế giới về sản lượng ngũ cốc (lúa mì, ngô...). Mặc dù nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 2% GDP nhưng mỗi năm cũng thu về cho đất nước khoảng 240 - 260 tỷ USD. Sản phẩm nông nghiệp có giá trị xuất khẩu lớn, khoảng 75 - 80 tỉ USD mỗi năm.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu tìm hiểu.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, yêu cầu về nhà hoàn thiện.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Đọc trước bài tiếp theo.

Ngày soạn: / /

BÀI 25. ĐỊA LÍ NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ NGÀNH THỦY SẢN

(Thời lượng: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành lâm nghiệp.
- Phân tích được hoạt động trồng rừng và khai thác rừng.
- Trình bày được vai trò, đặc điểm, hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản.

2. Năng lực:

- Năng lực chung:

- + Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo.
- + Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với giáo viên.

- Năng lực chuyên biệt:

- + Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, phân tích mối liên hệ giữa các đối tượng.
- + Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet trong học tập.
- + Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: Liên hệ ngành thủy sản và lâm nghiệp ở địa phương.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm trong học tập.
- Yêu nước: Yêu đất nước, tự hào về sự phát triển của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	HS vắng
	10		
	10		

3.2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong bài.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** HS nhớ lại kiến thức về ngành lâm nghiệp và thủy sản.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu.

c) **Sản phẩm:** HS suy nghĩ trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu một số hình ảnh về một số hoạt động lâm nghiệp và thủy sản, yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Các hình ảnh em đang theo dõi thuộc nhóm ngành nào?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản không chỉ có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội mà còn tác động tích cực tới môi trường. Ngành lâm nghiệp và thủy sản có đặc điểm gì? Sự phát triển, phân bố của hai ngành đó trên thế giới như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a) **Mục tiêu:**

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành lâm nghiệp.

- Trình bày được vai trò, đặc điểm, hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Địa lí ngành lâm nghiệp

a. Vai trò

- Cung cấp lâm sản phục vụ cho các nhu cầu của xã hội (gỗ, nguyên liệu ngành giấy, thực phẩm, dược liệu,...).

- Bảo tồn đa dạng sinh học, chống xói mòn đất, điều tiết lượng nước trong đất, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai.

- Tạo nguồn thu nhập và giải quyết việc làm, đặc biệt là cho người dân thuộc | vùng trung du, miền núi.

- Góp phần đảm bảo phát triển bền vững

b. Đặc điểm

- Chu kì sinh trưởng dài và phát triển chậm là đặc điểm mang tính đặc thù của cây lâm nghiệp.

- Hoạt động lâm nghiệp bao gồm: trồng rừng; khai thác và chế biến lâm sản; bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái rừng... Các hoạt động khai thác và tái tạo rừng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau,

- Sản xuất lâm nghiệp diễn ra trong không gian rộng và trên những địa bàn có điều kiện tự nhiên đa dạng.

c. Hoạt động trồng rừng và khai thác rừng

- Trồng rừng có ý nghĩa quan trọng không chỉ để tái tạo nguồn tài nguyên rừng mà còn góp phần bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng trồng trên toàn thế giới ngày càng được mở rộng, từ 17,8 triệu ha năm 1980 lên 293,9 triệu ha năm 2019.

Các quốc gia Có diện tích rừng trồng lớn nhất đồng thời cũng có sản lượng gỗ khai thác lớn nhất là Trung Quốc, Ấn Độ, Liên bang Nga, Hoa Kỳ,...

- Trên phạm vi toàn thế giới, sản lượng gỗ khai thác hằng năm có xu hướng tăng nhưng không đều giữa các năm và giữa các nhóm nước.

2. Địa lí ngành thủy sản

a. Vai trò

- Đóng góp và GDP ngày càng lớn -

- Thủy sản (gồm cả thủy sản nước ngọt, nước lợ, nước mặn) là nguồn cung cấp các chất đạm, dễ tiêu hoá cho con người; đồng thời cung cấp các nguyên tố vi lượng dễ hấp thụ và có lợi cho sức khoẻ,

- Thủy sản là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, dược phẩm và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

- Góp phần giải quyết việc làm, bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia.

- Vai trò khác như: phụ phẩm của ngành thủy sản còn là thức ăn cho chăn nuôi,...

b. Đặc điểm

- Sản xuất thủy sản mang tính mùa vụ, phụ thuộc nhiều vào nguồn nước và khí hậu.

- Sản xuất thủy sản ngày càng áp dụng công nghệ, sản xuất theo chuỗi giá trị, góp phần nâng cao hiệu quả truy xuất được nguồn gốc sản phẩm,

- Sản xuất thủy sản bao gồm các hoạt động khai thác, chế biến và nuôi trồng vừa có tính chất của ngành sản xuất nông nghiệp, vừa có tính chất của ngành sản xuất công nghiệp.

c. Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản.

- Khai thác thủy sản là hoạt động đánh bắt các loài thủy sản, trong đó cá chiếm đến 85 – 90% sản lượng. Việc đánh bắt chủ yếu diễn ra ở biển vô đại dương nơi có các ngư trường lớn,

Do nhu cầu tiêu thụ ngày càng lớn và do những tiến bộ trong công nghệ đánh bắt, sản lượng khai thác thủy sản ngày càng tăng.

Các quốc gia có sản lượng đánh bắt lớn nhất năm 2019 là: Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Pê-rù, Ấn Độ, Liên bang Nga, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Việt Nam,...

- Nuôi trồng thủy sản được chú trọng phát triển và có vị trí ngày càng quan trọng.

Thủy sản được nuôi ở cả vùng nước ngọt, nước lợ và nước mặn. Hình thức và Công nghệ nuôi trồng thủy sản ngày càng thay đổi hiện đại. Sản lượng thủy sản nuôi trồng trên thế giới ngày càng tăng nhanh. Các quốc gia có sản lượng nuôi trồng thủy sản lớn nhất năm 2019 là: Trung Quốc, Ấn Độ, Băng-la-đét, Ai Cập, Na Uy, Nhật Bản và các quốc gia Đông Nam Á,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp làm 4 nhóm, yêu cầu HS đọc SGK, thảo luận nhóm

+ Nhóm 1, 3: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm, tình hình sản xuất ngành lâm nghiệp.

+ Nhóm 2,4: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm, tình hình sản xuất ngành thủy sản.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các nhóm.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các nhóm trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng phân tích bản đồ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi: Dựa vào hình 25.1, hãy sắp xếp thứ tự 5 quốc gia có sản lượng gỗ tròn khai thác lớn nhất năm 2019.

Trả lời:

Quốc gia	Sản lượng gỗ tròn (triệu m ³)
Hoa Kỳ	459,1
Ấn Độ	351,8
Trung Quốc	341,7
Braxin	266,3
Liên bang Nga	218,4

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS liên hệ hoạt động xuất nhập khẩu thủy sản nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* *Câu hỏi: Tìm hiểu và kể tên các nước nhập khẩu nhiều thủy sản nước ta.*

Trả lời: Việt Nam XK thủy sản sang hơn **160 thị trường** trên thế giới. Trong đó top 10 thị trường gồm: Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Australia, Anh,

Canada, Nga, chiếm khoảng 92-93% tổng XK thủy sản của Việt Nam.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chuẩn kiến thức và yêu cầu HS về nhà hoàn thiện.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Tìm hiểu các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

Ngày soạn: / /

BÀI 26. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

(Thời lượng: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp; phân biệt được vai trò, đặc điểm một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Có khả năng và sẵn sàng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm. Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí*: nhận biết được các hình thức tổ chức lãnh thổ NN thông qua sơ đồ.

- *Tìm hiểu địa lí*:

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Sử dụng sơ đồ, mô hình, tranh ảnh, video địa lí...

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*:

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin về các hình thức TCLTNN

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan. Liên hệ đến VN.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước*: Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

- *Chăm chỉ, trung thực*: Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị**: Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu**: SGK, bản đồ, , tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	HS vắng
	10		
	10		

3.2. **Kiểm tra bài cũ**: Kết hợp trong bài.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu**: HS liên hệ thực tiễn, kích thích nhu cầu khám phá, tìm hiểu kiến thức, kỹ năng bài mới.

b) **Nội dung**: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm**: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện**:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**: GV chiếu một video về 1 trang trại nông nghiệp ở Việt Nam, yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Video đó nói về hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nào?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

a) Mục tiêu: - Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp; phân biệt được vai trò, đặc điểm một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

a. Quan niệm và vai trò

- **Quan niệm:** Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là sự sắp xếp và phối hợp các đối tượng nông nghiệp (trong mối quan hệ liên ngành, liên vùng, kết hợp với nhu cầu thị trường) trên một lãnh thổ cụ thể nhằm sử dụng hợp lý nhất các tiềm năng tự nhiên, kinh tế, lao động để đem lại hiệu quả cao về mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

- Vai trò

+ Thúc đẩy chuyên môn hoá trong sản xuất nông nghiệp.

+ Góp phần sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên cũng như các nguồn lực trên lãnh thổ, hạn chế tác động của tự nhiên đến nông nghiệp và góp phần bảo vệ môi trường.

b. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp (bảng 26 – SGK)

Trang trại

- Hình thành và phát triển trong thời kì công nghiệp hóa thay thế kinh tế tiểu nông.

- Mục đích: Sản xuất hàng hóa

- Cách tổ chức quản lí: chuyên môn hóa, thâm canh, ứng dụng KHKT, thuê nhân công lao động.

Thế tổng hợp nông nghiệp

- Là một hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở trình độ cao.

- Kết hợp chặt chẽ giữa các xí nghiệp nông nghiệp với các xí nghiệp công nghiệp trên một lãnh thổ.

Vùng nông nghiệp

- Là hình thức tổ chức cao nhất.

- Là lãnh thổ nông nghiệp tương đối đồng nhất về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội.

- Phân bố hợp lý cây trồng vật nuôi, hình thành vùng chuyên môn hóa nông nghiệp.

- Ở Việt Nam có 7 vùng nông nghiệp: Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp làm 4 nhóm, yêu cầu HS đọc SGK, thảo luận nhóm:

+ Nhóm 1: Đọc thông tin mục a, hãy trình bày quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

+ Nhóm 2: Dựa vào bảng 26, hãy trình bày vai trò, đặc điểm của trang trại.

+ Nhóm 2: Dựa vào bảng 26, hãy trình bày vai trò, đặc điểm của thể tổng hợp nông nghiệp.

+ Nhóm 2: Dựa vào bảng 26, hãy trình bày vai trò, đặc điểm của vùng nông nghiệp.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các nhóm.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các nhóm trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại và định hướng phát triển nông nghiệp thế giới trong tương lai.

a) Mục tiêu: - Trình bày được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại và định hướng phát triển nông nghiệp thế giới trong tương lai.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại và định hướng phát triển nông nghiệp thế giới trong tương lai.

a. Một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới.

Nền nông nghiệp hiện đại đang cố gắng khắc phục những khó khăn trong sản xuất (thu hẹp diện tích đất canh tác, tác động của biến đổi khí hậu, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật gây thoái hoá đất, ô nhiễm môi trường,...) với các hướng khác nhau:

- Hình thành cánh đồng lớn là một trong những hướng quan trọng để tăng quy mô sản xuất | nông nghiệp nhằm đáp ứng được nhu cầu về nông sản ngày càng tăng của con người.

- Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ (công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, tự động hoá,...) vào sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và hạn chế các tác động của điều kiện bất lợi.

- Tăng cường hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp để tăng hiệu quả sản xuất, đảm bảo hài hoà lợi ích của các bên tham gia.

b. Định hướng phát triển nông nghiệp thế giới trong tương lai.

hướng - Phát triển nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo ra các giống mới, thay đổi

quy mô và cơ cấu cây trồng phù hợp, phát triển thủy lợi,..

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, ứng dụng khoa học - công nghệ để quản lí quá

trình sản xuất, tăng hiệu quả sản xuất...

- Phát triển nông nghiệp xanh (hữu cơ): khai thác tối đa các nguồn tài nguyên sạch, hướng đến một mô hình tăng trưởng bền vững gắn với bảo vệ môi trường.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, trả lời các câu hỏi sau:

+ Dựa vào thông tin trong mục a, hãy nêu một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới.

+ Dựa vào thông tin mục b, hãy nêu những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS làm việc cá nhân nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cá nhân trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số HS trình bày, các HS khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu hỏi 1. Trình bày vai trò, đặc điểm của một trong những hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

Câu hỏi 2. Lấy ví dụ cụ thể về một biểu hiện của nền nông nghiệp hiện đại.

Trả lời:

Câu hỏi 1:

Trang trại:

- Khái niệm: là hình thức sản xuất gắn liền với quá trình CNH, thay thế kinh tế tiểu nông.

- Đặc điểm:

+ Qui mô đất đai và tiền vốn khá lớn.

+ Cách thức tổ chức và quản lý tiến bộ.

- Mục đích: Sản xuất hàng hóa

Câu hỏi 2: Lấy ví dụ cụ thể về một biểu hiện của nền nông nghiệp hiện đại.

- Sử dụng máy bay để phun thuốc (ở Hoa Kỳ).

- Sử dụng các loại máy móc trong nông nghiệp....

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS liên hệ ở nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Tìm hiểu về một mô hình nông nghiệp công nghệ cao ở nước ta.

Gợi ý trả lời:

Mô hình nuôi tôm trong nhà kính

Là đơn vị tiên phong đưa công nghệ cao vào trong nuôi trồng tôm trong nhà kính, Công ty CP Việt Úc chi nhánh tại Bạc Liêu đã đầu tư hơn 180 tỷ đồng cho diện tích 50ha nuôi tôm. Năm 2017, mô hình nuôi tôm trong nhà kính của Công ty đạt sản lượng 50 – 70 tấn/ha/vụ tương đương khoảng 300 tấn/ha/năm. Như vậy, so với hình thức nuôi trồng tôm truyền thống thì mô hình nuôi tôm trong nhà kính đã nâng sản lượng lên gấp hơn 10 lần và trở thành một trong những mô hình **ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam** thành công nhất hiện nay.

Trên thực tế có khá nhiều cách thức nuôi tôm khác nhau từ nuôi quảng canh (3-6 con/m²) hay bán thâm canh (70-100 con/m²)... Tuy nhiên mô hình nuôi tôm trong nhà kính được gọi là mô hình siêu thâm canh cho khả năng nuôi tôm với mật độ cao nhất từ 300 đến 500 con/m².

Theo đó, mô hình nuôi tôm siêu thâm canh này sẽ được ứng dụng các công nghệ cao: công nghệ nhà màng Isarel, công nghệ vi sinh, công nghệ lọc nước (Đức-Mỹ)... Chi phí đầu tư cho mô hình này tốn khoảng 7 tỷ đồng/ha cao gấp 10 lần so với các hình thức quảng canh và bán thâm canh. Tuy nhiên, sản lượng tôm lại lớn hơn 10 lần so với hình thức nuôi tôm cũ mà giá tôm lại được đảm bảo hơn, ít rủi ro hơn.

Mô hình trồng rau “khí canh”

Có lẽ khái niệm trồng rau “khí canh” còn khá mới bởi đây là mô hình trồng rau lơ lửng trên không mà rất ít nơi áp dụng. Trong các mô hình ứng dụng **nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam**, trồng rau khí canh là một trong những mô hình độc lạ nhất. Tuy nhiên, ở các nước phát triển nông nghiệp hiện đại thì công nghệ trồng rau khí canh đã phổ biến từ lâu giúp đáp ứng nhu cầu rau sạch trên diện tích đất nhỏ hẹp.

Tại Việt Nam, mô hình nhân giống khoai tây “khí canh” đã được thực hiện thành công bởi các nhà khoa học của Viện Sinh học Nông nghiệp Việt Nam. Đây mới chỉ nói về mô hình nhân giống khoai tây chất lượng cao còn mô hình trồng rau sạch khí canh đã thành công từ trước đó, được nhiều đơn vị sản xuất rau sạch áp dụng.

Mô hình trồng rau khí canh tỏ ra hiệu quả hơn với thời điểm hiện tại khi rất tiết kiệm nước (nguồn tài nguyên đang ngày càng ô nhiễm). Hệ thống sẽ phun sương để cung cấp nước cho cây treo trên cao và cũng có thiết bị lấy lại nước bay hơi để tận dụng lại.

Bên cạnh mô hình trồng rau khí canh, mô hình trồng rau thủy canh cũng từng được ứng dụng rất phổ biến và sản phẩm từ mô hình thủy canh đang hiện diện trong nhiều bữa ăn gia đình Việt. Ưu điểm nổi bật của mô hình trồng rau thủy canh là tận dụng được tất cả rau sạch, không bị ung úa, nấm làm hỏng lá như trồng dưới đất.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu nội dung theo yêu cầu.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

Ngày soạn: / /

**BÀI 27. THỰC HÀNH: VẼ VÀ NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ
VỀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI
(Thời lượng; 1 tiết)**

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Củng cố kiến thức về địa lí cây lương thực

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	HS vắng
	10		

3.2. Kiểm tra bài cũ: Trình bày quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Thực hành

a) Mục tiêu: HS biết tính cơ cấu sản lượng lương thực, biết vẽ biểu đồ và rút ra nhận xét.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Tính cơ cấu sản lượng lương thực TG năm 2000 và năm 2019

Sau khi tính toán ta có bảng số liệu sau:

“Cơ cấu sản lượng lương thực TG năm 2000 và năm 2019”

Đơn vị: %

Năm	2000	2019
Lúa gạo	29,1	24,5
Lúa mì	28,4	24,9
Ngô	28,8	37,3

Cây lương thực khác	13,7	13,3
Tổng số	100,0	100,0

2. Vẽ biểu đồ

- Vẽ biểu đồ tròn.
- + Vẽ chính xác.
- + Vẽ đầy đủ.
- + Vẽ đẹp.

3. Nhận xét sự thay đổi quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực TG năm 2019

so với năm 2000:

- Về quy mô: Tổng sản lượng lương thực TG tăng 1,5 lần. Trong đó:
 - + Ngô tăng nhanh nhất tăng 1,9 lần.
 - + Các cây lương thực khác tăng 1,4 lần
 - + Lúa gạo và lúa mì đều tăng 1,3 lần.
- Về cơ cấu có sự thay đổi theo hướng sau:
 - + Tỷ lệ sản lượng lúa mì, lúa gạo và cây lương thực khác giảm (dẫn chứng).
 - + Tỷ lệ sản lượng Ngô tăng (dc)

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc yêu cầu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân để hoàn thành nhiệm vụ:

- + Tính cơ cấu sản lượng lương thực TG năm 2000 và năm 2019
- + Vẽ biểu đồ
- + Nhận xét sự thay đổi quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực TG năm 2019 so với năm 2000.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + HS làm việc cá nhân trong khoảng thời gian: 15 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu HS trao đổi chéo kết quả.
- + Các HS nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Tại sao Trung quốc có sản lượng lương thực lớn nhất nhưng lại không phải là nước có bình quân lương thực cao nhất?

* Trả lời câu hỏi: Do Trung Quốc là nước đông dân nhất thế giới nên bình quân lương thực không cao.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng hoặc tìm hiểu thực tế để hiểu hơn về tình hình lương thực ở nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Theo em, vùng nào của nước ta có bình quân lương thực theo đầu người cao nhất? Tại sao?

* Trả lời câu hỏi: Đồng bằng sông Cửu Long. Vì vùng này có sản lượng lương thực lớn nhất, dân số lại không quá đông

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV chấm một số bài của HS và nhận xét, rút kinh nghiệm giờ thực hành.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành bài thực hành.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

Ngày soạn: / /

CHƯƠNG 11: ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

BÀI 28. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP (Thời lượng: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của sản xuất công nghiệp
- Phân tích được ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và KT - XH tới phát triển và phân bố công nghiệp.

2. Năng lực:

Năng lực chung:

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Có khả năng và sẵn sàng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm. Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực chuyên biệt:* Sử dụng bản đồ, sơ đồ hình ảnh. Tìm kiếm các số liệu liên quan đến bài học.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm:

+ HS nhận thức được công nghiệp nước ta chưa phát triển mạnh, trình độ khoa học và công nghệ còn thua kém nhiều nước trên thế giới và khu vực đòi hỏi có sự nỗ lực cố gắng của các em.

+ Có ý thức tham gia bảo vệ môi trường sống trước sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- 1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.
- 2. **Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	HS vắng

3.2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

- a) **Mục tiêu:** HS nhận biết được các ngành công nghiệp.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.
- c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) **Tổ chức thực hiện:**
 - **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đặt câu hỏi tình huống, HS làm việc cá nhân.:
 - + Em hãy kể tên các sản phẩm của ngành nông nghiệp?
 - + Các sản phẩm đó làm nguyên liệu cho ngành nào? Lấy ví dụ một số ngành mà em biết?
 - **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.
 - **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1 HS báo cáo kết quả, HS ghi nhanh kết quả thực hiện lên bảng, một số HS khác bổ sung..
 - **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về vai trò, đặc điểm và cơ cấu ngành công nghiệp

- a) **Mục đích:** HS hiểu về vai trò, đặc điểm và cơ cấu ngành công nghiệp.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Vai trò, đặc điểm và cơ cấu ngành công nghiệp a. Vai trò Công nghiệp là ngành đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, có tác động toàn diện tới sản xuất và đời sống xã hội. - Công nghiệp cung cấp tư liệu sản xuất cho toàn bộ nền kinh tế, qua đó góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. - Công nghiệp cung cấp lượng hàng tiêu dùng phong phú, đa dạng nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và là nguồn hàng xuất khẩu quan trọng. Sản xuất công nghiệp

góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho một bộ phận lớn dân cư.

- Công nghiệp góp phần khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, làm biến đổi không gian kinh tế và đóng vai trò hạt nhân phát triển vùng kinh tế.

b. Đặc điểm

- Gắn liền với việc sử dụng máy móc và áp dụng công nghệ.
- Có mức độ tập trung hoá, chuyên môn hoá và hợp tác hoá rất cao.
- Đòi hỏi tiêu thụ nguyên liệu đầu vào lớn nên lượng phát thải ra môi trường nhiều.
- Có tính linh động cao về mặt phân bố theo không gian.
- Nền công nghiệp hiện đại gắn liền với tự động hoá, ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển

C. Cơ cấu

- Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động ngành công nghiệp được chia thành hai nhóm:

- + Công nghiệp khai thác.
- + Công nghiệp chế biến.

- Dựa vào công dụng kinh tế của sản phẩm ngành công nghiệp được chia làm hai nhóm:

- + Công nghiệp nặng (nhóm A).
- + Công nghiệp nhẹ (nhóm B).

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi và hoàn thành phiếu học tập:

- + Câu hỏi 1: Dựa vào thông tin mục a, hãy trình bày vai trò của ngành CN.
- + Câu hỏi 2: Dựa vào thông tin mục b, hãy trình bày đặc điểm của ngành CN.
- + Câu hỏi 3: Dựa vào thông tin trong mục c, hãy trình bày cơ cấu ngành công nghiệp.

Hãy sắp xếp các ngành CN dưới đây vào 2 nhóm (CN khai thác và CN CB) sao cho phù hợp: CN điện lực, CN khai thác than, CNTP, CNSX hàng tiêu dùng, CN khai thác dầu khí, CN điện tử - tin học.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp

a) Mục tiêu: HS biết các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố công nghiệp.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.

a. Các nhân tố bên trong

- Vị trí địa lí ảnh hưởng tới việc phân bố các cơ sở sản xuất cũng như mức độ thuận lợi trong tiếp cận các nhân tố bên ngoài (vốn, công nghệ, thị trường,).

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (khoáng sản, quỹ đất, nguồn nước,...) ảnh hưởng trực tiếp tới việc xác định cơ cấu và phân bố sản xuất công nghiệp.

- Điều kiện kinh tế – xã hội là nhân tố mang tính chất quyết định:

+ Dân cư và nguồn lao động giúp cho việc đảm bảo nguồn nhân lực và thị trường tiêu thụ.

+ Trình độ khoa học – công nghệ giúp công nghiệp phát triển nhanh và bền vững, hình thành các ngành mới và thay đổi trong phân bố. + Nguồn vốn và thị trường tạo điều kiện để Công nghiệp thay đổi cả về cơ cấu và phân bố.

+ Chính sách phát triển công nghiệp ảnh hưởng tới hướng phát triển, tốc độ phát triển, các hình thức tổ chức lãnh thổ,... của ngành công nghiệp.

b) Các nhân tố bên ngoài

Nhân tố bên ngoài gồm vốn đầu tư, nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học - Công nghệ, thị trường từ bên ngoài lãnh thổ, sẽ tạo thành sức mạnh, điều kiện để phát triển và phân bố các ngành công nghiệp, đặc biệt ở giai đoạn phát triển ban đầu.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, sử dụng kỹ thuật sơ đồ tư duy, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy phân tích vai trò của các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.

Hình thức trình bày dưới dạng 1 sơ đồ tư duy.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 10 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

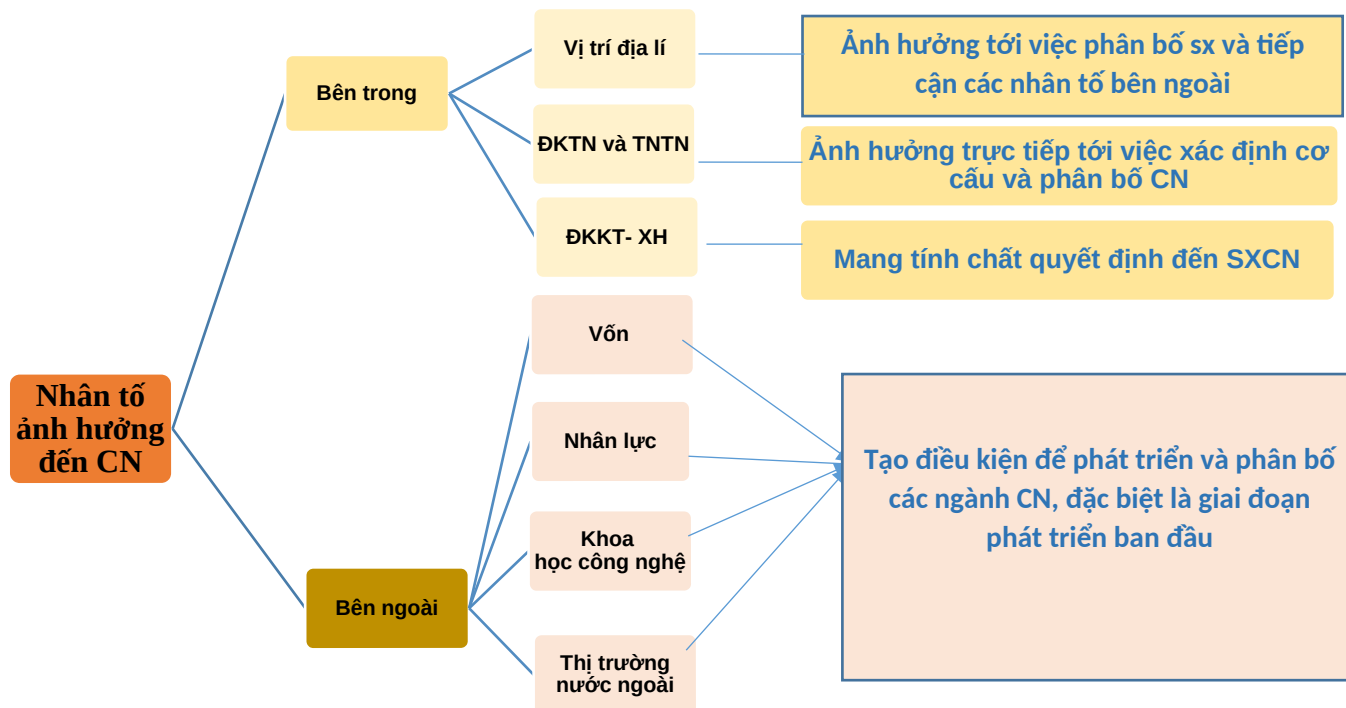
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi: Hãy thể hiện các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp bằng một sơ đồ. Nêu ví dụ cụ thể về ảnh hưởng của một nhân tố đến sự phát triển và phân bố công nghiệp



Ví dụ: Khoáng sản: là nguyên, nhiên liệu quan trọng cho phát triển công nghiệp; trữ lượng, chất lượng và chủng loại khoáng sản ảnh hưởng đến cơ cấu, phân bố của các ngành CN.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu suy nghĩ trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS vẽ sơ đồ ra giấy A4.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trình bày bài của mình, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng liên hệ thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Hãy tìm hiểu về một cơ sở công nghiệp ở địa phương vị trí của cơ sở, chủ đầu tư, sản phẩm, thị trường tiêu thụ sản phẩm,...) và ý nghĩa của cơ sở đó với kinh tế – xã hội địa phương. (HS tự làm)

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, hướng dẫn HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và lập dàn ý.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, yêu cầu HS về nhà hoàn thiện.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Địa lí các ngành công nghiệp:

Ngày soạn: / /

BÀI 29. ĐỊA LÍ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP
(Thời lượng: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày và giải thích được vai trò, đặc điểm, sự phân bố một số ngành CN.

2. Năng lực:

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực quản lí, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- Năng lực chuyên biệt:

- + Năng lực tư duy tổng hợp theo lãnh thổ.
- + Năng lực sử dụng bản đồ
- + Năng lực sử dụng số liệu thống kê
- + Phân tích bảng số liệu về kinh tế xã hội của các nước
- + Năng lực sử dụng tranh ảnh địa lý.

3. Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

- Nhận thức được tầm quan trọng của ngành công nghiệp năng lượng trong sự nghiệp CNH-HĐH nước ta, những thuận lợi và hạn chế của ngành này so với thế giới.
- Thấy được những thuận lợi và khó khăn của các ngành này ở nước ta và địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	HS vắng
	10		
	10		

3.2. Kiểm tra bài cũ:

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: - Tạo hứng khởi bắt đầu bài học.

- Liên hệ đến vai trò của ngành năng lượng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV nêu ra 3 trường hợp có vấn đề sau:

- TH1: GV yêu cầu HS thực hiện hành động tắt quạt và đèn chiếu sáng trong lớp.
- TH2: Đang lưu thông trên đường thì xe hết xăng.
- TH3: Đang nấu cơm thì bỗng nhiên gas bị hết.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Yêu cầu HS trả lời các câu hỏi sau:

- Khi mất điện, hết xăng và hết ga thì chúng ta gặp những trở ngại gì?

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại.

a) Mục tiêu: HS trình bày được vai trò, đặc điểm và phân bố các ngành CN khai thác than, dầu khí, quặng kim loại.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại.

CN năng lượng	Khai thác than	Khai thác dầu khí	CN khai thác quặng kim loại
Vai trò	Than là nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản trong cơ cấu năng lượng của thế giới. Than được sử dụng làm nhiên liệu trong các ngành công nghiệp nhiệt điện, luyện kim,... làm nguyên liệu cho công nghiệp hoá chất	- Cung cấp nguyên liệu cho CN hoá chất (SX nhiều loại hoá phẩm, dược phẩm. - XK dầu khí thu ngoại tệ cho nhiều quốc gia.	- Kim loại được sử dụng để sản xuất máy móc, thiết bị, làm vật liệu trong xây dựng, giao thông vận tải, ... - Kim loại được sử dụng nhiều ở các thiết bị trong đời sống,...
Đặc điểm	Công nghiệp khai thác than xuất hiện từ rất sớm, gắn với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất. Quá trình sử dụng than gây tác động xấu tới môi trường, đòi hỏi phải có các nguồn năng lượng tái tạo để thay thế	- Các mỏ dầu khí thường nằm sâu trong lòng đất, việc khai thác phụ thuộc vào sự tiến bộ của kỹ thuật khoan sâu. - Sản lượng và giá dầu khí có tác động mạnh tới sự phát triển kinh tế thế giới. - Khai thác và sử dụng dầu khí ảnh hưởng lớn tới môi trường và tác động tới biến đổi khí hậu.	- Gồm kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý, kim loại hiếm,... - Nhiều loại quặng kim loại có nguy cơ cạn kiệt, gây ô nhiễm môi trường, đòi hỏi phải có các vật liệu thay thế và tái sử dụng kim loại để tiết kiệm tài nguyên và giảm ô nhiễm môi trường.
Phân bố	- Sản lượng: 7,9 tỉ	- Sản lượng: 3,8 tỉ	Các nước Có trữ

	tấn/năm. (2019) - Phân bố: Hoa Kỳ, Nga, Trung Quốc, Đức...	tấn/năm. Phân bố: khai thác dầu chủ yếu là: A-rập Xê-út, I-ran, Hoa Kỳ,... khai thác khí tự nhiên chủ yếu là Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Ca-ta, I-ran...	lượng quặng lớn sắt (Liên bang Nga, U-crai-na, Trung Quốc, Ấn Độ, Bra-xin, Hoa Kỳ,...), bô-xít (Ô-xtrây-li-a, Gia-mai-ca, Bra-xin,...), đồng (Chi-lê, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Liên bang Nga.....
--	---	---	--

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

CN năng lượng	Khai thác than	Khai thác dầu khí	Khai thác quặng kim loại
Vai trò			
Đặc điểm			
Phân bố			

+ Nhóm 1, 4: Tìm hiểu về khai thác than.

+ Nhóm 2, 5: Tìm hiểu về khai thác dầu khí.

+ Nhóm 3, 6: Tìm hiểu về công nghiệp khai thác quặng kim loại.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về các ngành công nghiệp điện lực, điện tử - tin học, sản xuất hàng tiêu dùng và CN thực phẩm.

a) Mục tiêu: HS trình bày được vai trò, đặc điểm và phân bố các ngành công nghiệp điện lực, điện tử - tin học, cơ khí, sản xuất hàng tiêu dùng và thực phẩm.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

Các	Điện lực	CN điện tử - tin	CN SX hàng	CN thực
-----	----------	------------------	------------	---------

ngành CN		học	tiêu dùng	phẩm
Vai trò	Là nguồn năng lượng không thể thiếu trong xã hội hiện đại. - Cơ sở để tiến hành cơ khí hoá, tự động hoá trong sản xuất. - là điều kiện thiết yếu để đáp ứng nhiều nhu cầu trong đời sống xã hội, đảm bảo an ninh quốc gia. - Sản lượng điện bình quân đầu người là một trong những thước đo để đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia.	-Tạo ra những thay đổi lớn trong phương thức sản xuất, trong đời sống xã hội, cũng như hỗ trợ tái tạo và bảo vệ môi trường tự nhiên. - Là một ngành công nghiệp mũi nhọn của nhiều nước, đem lại giá trị gia tăng cao, - Là thước đo trình độ phát triển kinh tế, kĩ thuật của mọi quốc gia	Sản xuất ra các hàng hoá thông dụng, phục vụ cuộc sống hằng ngày của người dân và xuất khẩu, đồng thời tận dụng nguồn lao động tại chỗ, huy động sức mạnh của các thành phần kinh tế.	Cung cấp các sản phẩm nhằm đáp ứng các nhu cầu về ăn, uống của con người. Thông qua chế biến, góp phần làm thay đổi chất lượng và giá trị của sản phẩm nông nghiệp, nhờ đó thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Công nghiệp thực phẩm cũng tạo ra nhiều mặt hàng xuất khẩu, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động.
Đặc điểm	Đòi hỏi vốn đầu tư lớn, đặc biệt là hệ thống truyền tải điện. Sản phẩm của công nghiệp điện lực. không lưu giữ được	- Bao gồm công nghiệp điện tử (máy tính, điện tử dân dụng, thiết bị viễn thông,...) và tin học (phần mềm, ứng dụng,...). - Phát triển mạnh mẽ từ cuối thế kỉ XX, đòi hỏi lực	đòi hỏi vốn đầu tư ít, hoàn vốn nhanh, thời gian xây dựng hạ tầng tương đối ngắn, quy trình sản xuất đơn giản. Sản xuất hàng tiêu dùng chịu ảnh	Sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm rất phong phú, đa dạng. Nguyên liệu chủ yếu là các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Các

		lượng lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao. Sản phẩm phong phú, đa dạng, luôn thay đổi về chất lượng và mẫu mã theo hướng hiện đại hoá. Ngành này ít gây ô nhiễm môi trường.	hưởng lớn từ nhân công, nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ sản phẩm, dễ gây ô nhiễm môi trường không khí và nước.	yêu cầu về đảm bảo an toàn thực phẩm ngày càng được chú trọng trong quá trình chế biến, bảo quản
Phân bố	Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Liên bang Nga, Ấn Độ, Ca-na-đa, Đức, Hàn Quốc,...)	Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước châu Âu, Trung Quốc, Ấn Độ..	Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, các nước EU, Nhật Bản,... và gần đây là: Băng-la-đét, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Pa-ki-xtan,...	có mặt ở mọi quốc gia nhưng phát triển nhất là ở các nước có nguồn nguyên liệu dồi dào, hoặc có nhu cầu tiêu thụ lớn, đó là: Trung Quốc, Hoa Kỳ, các nước EU, Ô-xtrây-li-a,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 8 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Các ngành CN	Cơ khí	CN điện tử - tin học	CN SX hàng tiêu dùng	CN thực phẩm
Vai trò				
Đặc điểm				
SX và phân bố				

- + Nhóm 1, 2: Tìm hiểu về công nghiệp điện lực
- + Nhóm 3, 4: Tìm hiểu về công nghiệp điện tử - tin học.
- + Nhóm 5, 6: Tìm hiểu về công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
- + Nhóm 7, 8: Tìm hiểu về công nghiệp thực phẩm.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng vẽ và nhận xét biểu đồ

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Dựa vào bảng 29 SGK, vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới, giai đoạn 2000 – 2019.

Trả lời:

- Vẽ biểu đồ kết hợp: Cột thể hiện dầu mỏ, đường thể hiện sản lượng điện.

Yêu cầu đẹp, chính xác, có đầy đủ tên, số liệu, chú giải, kí hiệu.

- Nhận xét: Giai đoạn 2000 – 2019 sản lượng dầu mỏ và điện của TG đều tăng, trong đó:

+ Dầu mỏ tăng 1,24 lần.

+ Điện tăng nhanh hơn tăng 1,73 lần.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS liên hệ một số sản phẩm chính của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm của Việt Nam được xuất khẩu.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu hỏi: Tìm hiểu và kể tên một số sản phẩm chính của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm của Việt Nam được xuất khẩu.

*** Trả lời câu hỏi:** Một số sản phẩm chính của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm của Việt Nam được xuất khẩu:

- Giày dép, dệt may, giấy in,...
- Thanh long, cà phê, rau quả, chè...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

Ngày soạn: / /

TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

(Thời lượng: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Phân biệt được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

2. Năng lực:

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực quản lí, năng lực giao tiếp, năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- **Năng lực chuyên biệt:**

- + Năng lực tư duy tổng hợp theo lãnh thổ:
- + Năng lực học tập tại thực địa:
- + Năng lực sử dụng bản đồ
- + Năng lực sử dụng số liệu thống kê
- + Phân tích bảng số liệu về kinh tế xã hội của từng nhóm nước
- + Năng lực sử dụng tranh ảnh địa lý, video clip.

3. Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm trong các hoạt động học tập và đời sống.

- Biết được ở Việt Nam và địa phương sinh sống có những hình thức TCLTCN nào
- Đóng góp tích cực cho sự phát triển của địa phương

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	HS vắng

3.2. Kiểm tra bài cũ:

* Câu hỏi: Trình bày vai trò và đặc điểm của ngành công nghiệp điện tử - tin học ?

* Đáp án:

- Vai trò :

- + Là ngành CN mũi nhọn của nhiều nước (nước phát triển)
- + Là thước đo trình độ KH - KT của các nước.
- + Thúc đẩy các ngành KT khác phát triển.
- + Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Đặc điểm:

- + Tốn ít nguyên liệu, ít gây ô nhiễm MT

- + Không chiếm diện tích rộng
- + Cần lao động có trình độ chuyên môn KT cao

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhận biết được khu công nghiệp, điểm công nghiệp ở một số địa phương cụ thể.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh về các khu công nghiệp, yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Đây là khu công nghiệp nào, thuộc địa phương nào?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

a) Mục tiêu: HS biết quan niệm tổ chức lãnh thổ công nghiệp, vai trò tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Quan niệm và vai trò

- Quan niệm: là việc bố trí, sắp xếp các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp để tạo nên các không gian lãnh thổ công nghiệp các cấp khác nhau.

- Vai trò :

- + Sử dụng hợp lí nguồn TNTN, điều kiện KTXH.
- + Đạt hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường
- + Phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước.
- + Thu hút nguồn lực từ bên ngoài.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi : Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về một số hình thức của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

a) Mục tiêu: HS biết đặc điểm cơ bản của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

Đặc điểm	Điểm CN	Khu CN	Trung tâm CN
Vai trò	- Góp phần vào quá trình CNH, tiêu thụ sản phẩm và nâng cao giá trị của sản phẩm nông nghiệp. - Tạo việc làm, đóng góp vào nguồn thu của địa phương.	- Hình thức quan trọng và phổ biến ở các nước đang phát triển trong quá trình CNH. - Đóng góp lớn vào giá trị xuất khẩu của nền kinh tế. - Tạo ra hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá trị lâu dài. - Góp phần giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao thu nhập cho người lao động. - Góp phần hạn chế gây ô nhiễm môi trường.	- Có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, chiếm tỉ trọng đáng kể trong giá trị sản xuất và GDP của vùng và cả nước. - Là hạt nhân tạo vùng kinh tế, có sức lan tỏa rộng. - Là nơi đón đầu công nghệ mới và tạo ra những đột phá trong sản xuất.
Đặc điểm	- Thường đồng nhất với một điểm dân cư - Một đến hai xí nghiệp, không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp. - Các xí nghiệp có tính độc lập trong quá trình SX. - Hoạt động sản xuất đa dạng và linh hoạt, dễ	- Tập trung tương đối nhiều các xí nghiệp với khả năng hợp tác SX cao. - SX các SP vừa để tiêu dùng trong nước và XK - Được hưởng quy chế ưu đãi riêng.	- Gắn với các đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi. - Bao gồm khu CN, điểm CN và nhiều xí nghiệp CN có mối liên hệ chặt chẽ về SX, kĩ thuật, công nghệ. - Có các xí nghiệp nông cốt (hướng chuyên môn hóa của

	ứng phó với các sự cố và dễ thay đổi thiết bị, không làm ảnh hưởng đến các xí nghiệp khác.	trung tâm thường do các xí nghiệp nông cốt quyết định) - Có các xí nghiệp hỗ trợ và phục vụ. - Có dân cư sinh sống và có cơ sở vật chất – kĩ thuật, cơ sở hạ tầng hoàn thiện. - Có nguồn lao động dồi dào với trình độ tay nghề cao.
--	---	---

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Đặc điểm	Điểm CN	Khu CN	Trung tâm CN
Vai trò			
Đặc điểm			

- + Nhóm 1, 2: Tìm hiểu về điểm công nghiệp.
- + Nhóm 3, 4: Tìm hiểu về khu công nghiệp tập trung.
- + Nhóm 5, 6: Tìm hiểu về trung tâm công nghiệp.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng vẽ sơ đồ cho HS.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi: Hãy lập sơ đồ khái quát về đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.(HS tự làm).

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS làm ra giấy A4.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trình bày sơ đồ, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, khen ngợi những bài chất lượng.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

- a) Mục tiêu:** HS liên hệ thực tế.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Tìm hiểu về một khu CN lớn ở Việt Nam (tên, vị trí, lĩnh vực sản xuất chủ yếu, vai trò...)

Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

- Sở hữu vị trí chiến lược, là khu công nghiệp lớn nhất Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn thiện: điện, nước, xử lý nước thải, viễn thông, mạng lưới khí công nghiệp,...
- Hệ thống cảng biển Quốc tế nội khu giúp tiết kiệm tối đa thời gian và chi phí vận chuyển. Hải quan tại chỗ giúp thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa dễ dàng, thuận tiện.
- Hỗ trợ hoàn tất thủ tục pháp lý ban đầu nhanh chóng, miễn phí.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS lập dàn ý.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, yêu cầu HS về nhà hoàn thiện.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà: - Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

Ngày soạn: / /

**BÀI 31. TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, PHÁT TRIỂN
NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRONG
TƯƠNG LAI**
(Thời lượng: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được tác động của công nghiệp tới môi trường.
- Nêu được các định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động học tập.

- Năng lực tự chủ và tự học:

+ Có khả năng và sẵn sàng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập.

Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, số liệu, tranh ảnh, video...

*** Năng lực chuyên biệt:**

- Nhận thức khoa học địa lí: phân tích những tác động của CN tới môi trường xung quanh...

- Tìm hiểu địa lí: Sử dụng các công cụ địa lí: Sử dụng sơ đồ, mô hình, tranh ảnh, video địa lí...

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan. Liên hệ đến VN.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước: Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.
- Chăm chỉ, trung thực: Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	HS vắng
	10		
	10		
	10		

3.2. **Kiểm tra bài cũ:** Trình bày vai trò và đặc điểm của điểm công nghiệp?

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** HS nhận biết được tác động của công nghiệp đến môi trường.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu video về tác động của công nghiệp đến môi trường, yêu cầu HS làm việc cá nhân.:

+ Em hãy cho biết tác động của công nghiệp đến môi trường

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi HS báo cáo kết quả, các HS khác nghe, bổ sung..

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu tác động của công nghiệp đến môi trường

a) **Mục tiêu:** HS hiểu được tác động của công nghiệp đến môi trường.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Tác động của công nghiệp đến môi trường.

Công nghiệp có tác động lớn tới môi trường như tạo ra môi trường mới, góp phần cải thiện chất lượng môi trường. Tuy nhiên, một số hoạt động sản xuất công nghiệp

hiện nay do sử dụng công nghệ lạc hậu nên có tác động tiêu cực tới môi trường:

- Trong quá trình sản xuất: Hoạt động công nghiệp sẽ đưa vào môi trường các chất thải, làm phá vỡ chu trình cân bằng vật chất của môi trường, gây ô nhiễm môi trường,

- + Khí thải CN gây ô nhiễm môi trường không khí, hiệu ứng nhà kính, làm biến đổi khí hậu.

- + Nước thải công nghiệp, nhất là nước thải chưa được xử lý chứa nhiều hoá chất độc hại gây ô nhiễm môi trường nước, đất.

- Phần lớn sản phẩm và chất thải của ngành công nghiệp là những vật liệu khó phân huỷ sau khi sử dụng, những vật liệu này sẽ tồn tại trong môi trường thời gian dài, ảnh hưởng xấu, lâu dài đến môi trường.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi và hoàn thành phiếu học tập:

- + Câu hỏi: Dựa vào thông tin mục 1 và hình 31, , hãy phân tích tác động của CN tới môi trường.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 03 phút.

- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu vấn đề phát triển năng lượng tái tạo.

a) Mục tiêu: HS giải thích được tại sao cần phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Phát triển năng lượng tái tạo

- Việc sử dụng năng lượng hoá thạch làm cạn kiệt tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, vì vậy các quốc gia trên thế giới ngày càng chú trọng phát triển các nguồn năng lượng tái tạo.

- Các nguồn năng lượng tái tạo gồm: sức nước, sức gió, ánh sáng mặt trời, địa nhiệt, nhiên liệu sinh học và các nguồn năng lượng khác có khả năng tái tạo.

- Việc đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo nhằm:

- + Đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng cho các ngành công nghiệp khác.

- + Đảm bảo an ninh năng lượng cho mỗi quốc gia.

- + Góp phần giảm phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ biến đổi khí hậu.
- Một số quốc gia phát triển mạnh năng lượng tái tạo là: Hoa Kỳ, Nhật Bản, các nước châu Âu, ...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân để hoàn thành nhiệm vụ:

Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy giải thích tại sao cần phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS làm việc cá nhân trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các HS báo cáo kết quả.

+ Các HS khác nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu vấn đề định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai

a) Mục tiêu: HS biết một số định hướng phát triển CN trong tương lai.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Định hướng phát triển CN trong tương lai

Để đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và để bảo vệ môi trường, ngành công nghiệp trong tương lai cần phát triển theo hướng bền vững.

- Chuyển dần từ các ngành công nghiệp truyền thống sang các ngành công nghiệp có kỹ thuật, công nghệ cao. Ứng dụng các thành tựu của công nghệ để tối ưu hoá quy trình, phương thức sản xuất.

- Phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh, tạo ra sản phẩm bằng các quy

trình không gây ô nhiễm, tiết kiệm nguồn năng lượng và tài nguyên thiên nhiên, giảm

lượng chất thải.

- Đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân để hoàn thành nhiệm vụ:

Dựa vào thông tin trong mục 3, hãy nêu các định hướng phát triển CN trong tương lai.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS làm việc cá nhân trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các HS báo cáo kết quả.
- + Các HS khác nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi: Tại sao trong tương lai, nền công nghiệp thế giới phải vừa phát triển mạnh mẽ dựa trên các thành tựu công nghệ vừa đảm bảo phát triển bền vững?

Trả lời: Trong tương lai, nền công nghiệp thế giới phải vừa phát triển mạnh mẽ dựa trên các thành tựu công nghệ vừa đảm bảo phát triển bền vững vì:

Việc sử dụng năng lượng hoá thạch làm cạn kiệt tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, vì vậy các quốc gia trên thế giới ngày càng chú trọng phát triển các nguồn năng lượng tái tạo. Để đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và để bảo vệ môi trường, ngành công nghiệp trong tương lai cần phát triển theo hướng bền vững.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng liên hệ thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Tìm hiểu một số nguồn năng lượng tái tạo đang được sử dụng để sản xuất điện.

Trả lời:

Nổi bật nhất trong số các **nguồn năng lượng tái tạo ở Việt Nam** chính là thủy điện. Đây là nguồn năng lượng chính mà các công ty điện lực sử dụng để sản xuất ra điện. Việt Nam có tiềm năng sản xuất điện từ nước rất tốt, tuy nhiên, việc khai thác này chỉ tập trung ở miền Bắc và miền Trung (do địa hình ở miền Nam không có dốc).

Gió là một nguồn năng lượng có tiềm năng khai thác ở miền Bắc và miền Trung ở nước ta. Hơn 39% diện tích của nước ta có vận tốc gió trung bình khoảng 6m/s. Điều này đồng nghĩa với việc chúng ta có thể khai thác khoảng 512GW. Nhiều chuyên gia nhận định rằng nước ta có khả năng khai thác tốt các trạm điện gió. Việt Nam có khoảng 8.6% diện tích

khai thác tốt các trạm điện gió. Tỷ lệ này cao hơn rất nhiều khi ta đem so sánh với các nước Đông Nam Á.

Trang trại gió lớn nhất tại Việt Nam được xây dựng ở tỉnh Bình Thuận. Tiếp sau đó có các tỉnh Bến Tre, Cà Mau, Ninh Thuận,

Năng lượng mặt trời là một nguồn năng lượng vô tận và cũng không khó để sử dụng. Không giống như thủy điện và gió cần phải xây dựng một nhà máy hay một trang trại để khai thác, bạn có thể sử dụng năng lượng mặt trời ngay tại nhà. Để sử dụng nguồn năng lượng tự nhiên này, bạn cần có một hệ thống pin năng lượng mặt trời. Ngày nay, các hệ thống này đang được kinh doanh rất phổ biến trên thị trường với nhiều mức giá khác nhau.

Việt Nam ta có một ưu điểm rất nổi bật trong khai thác năng lượng mặt trời chính là số giờ nắng ở nước ta dao động từ 1500-1700 giờ. Ở các miền nắng nóng hơn như miền Nam thì số giờ nắng có thể lên đến hơn 2200 giờ.

Chất thải rắn

Với tốc độ đô thị hoá ngày càng gia tăng thì tiềm năng khai thác năng lượng từ chất thải rắn ngày càng lớn. Mỗi ngày, đô thị thải ra trung bình 35000 tấn rác thải rắn và nông thôn thì thải ra 34000 tấn. Với con số rác thải quá lớn này, chúng ta cần phải làm một điều gì đó để biến chúng thành năng lượng có ích. Điều này đã dẫn đến ý tưởng chuyển hoá chúng thành năng lượng điện. Đây là một giải pháp thông minh, vừa giúp giảm ô nhiễm môi trường, vừa giúp phát triển kinh tế quốc gia.

Hiện nay, tại Việt Nam có các nhà máy điện chất thải rắn ở Gò Cát, Nam Sơn, Cần Thơ,.. Tuy các nhà máy này không cho công suất lớn như nước và gió, nhưng chúng cũng góp phần tiết kiệm năng lượng cho Nhà nước và tăng lượng điện được sản xuất ra. Một điều đáng chú ý hơn là với cách sản xuất điện này, lượng rác thải sẽ không còn vô nghĩa và gây ô nhiễm môi trường. Điều này chính là một giải pháp xanh cho môi trường ở Việt Nam.

Năng lượng sinh khối

Năng lượng sinh khối là nguồn năng lượng được sản xuất từ gỗ, các chất thải nông nghiệp, chất thải từ vật nuôi, từ bã thực vật,.. Nói chung, đây là nguồn năng lượng được sản xuất từ chất thải hữu cơ.

Ở nước ta, điển hình có nhà máy mía đường Tuyên Quang Hoà. Nhà máy này đã có thể sản xuất điện hoà vào lưới điện quốc gia. Một phần sản lượng điện của nhà máy sẽ dùng cho việc sản xuất nông nghiệp, một phần sản lượng điện còn lại sẽ được kết nối với đường dây điện của Nhà nước.

Năng lượng sinh khối là một nguồn năng lượng sạch, việc khai thác chúng cũng không mất thời gian và tiền bạc. Tuy nhiên, do nguyên liệu của chúng không thể sản xuất sản lượng điện lớn nên năng lượng sinh khối này chỉ góp một phần rất nhỏ vào hệ thống điện quốc gia. Mặc dù vậy, đây vẫn là một nguồn năng lượng hữu ích và giúp cải thiện hoạt động sản xuất của con người.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, hướng dẫn HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và lập dàn ý.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, yêu cầu HS về nhà hoàn thiện.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Đọc trước bài 32

Ngày soạn: / /

BÀI 32. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO TÌM HIỂU MỘT VẤN ĐỀ VỀ CÔNG NGHIỆP (Thời lượng: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Củng cố kiến thức về ngành công nghiệp.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, biểu đồ, số liệu, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	HS vắng
	10		
	10		

3.2. Kiểm tra bài cũ: Không

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Gợi ý một số nội dung

a) Mục tiêu: HS lựa chọn nội dung tìm hiểu phù hợp.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Gợi ý một số nội dung.

- Một số thành tựu nổi bật của một trong những ngành công nghiệp đã học.
- Một trung tâm công nghiệp hoặc một khu công nghiệp có nhiều thành công trong quá trình hoạt động.
- Tác động của một hoạt động công nghiệp tới môi trường và hướng xử lí.
- Một lĩnh vực hoạt động công nghiệp trong tương lai,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc nội dung mục 1 SGK.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nghiên cứu lựa chọn chủ đề để tìm hiểu

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1 vài HS lựa chọn chủ đề của mình.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ của HS.

Hoạt động 2.2. Cách thức tiến hành viết báo cáo.

a) Mục tiêu: HS biết các bước viết một bài báo cáo.

b) Nội dung: HS nghiên cứu SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

a) Chọn đề tài

b) Thu thập tài liệu và xử lý tài liệu

- Phác thảo đề cương.

- Thu thập tài liệu:

+ Các số liệu, tài liệu, báo cáo,... về vấn đề công nghiệp cần tìm hiểu

+ Mạng internet: trang web có độ tin cậy cao của các tổ chức, cơ quan trên thế giới và Việt Nam như Ngân hàng Thế giới (<https://data.worldbank.org>), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (<https://www.oecd.org>),... Bộ Công thương (<http://moit.gov.vn>), Bộ

Kế hoạch và Đầu tư (<https://www.mpi.gov.vn>), ...

- Phân tích, tổng hợp, so sánh các kết quả đã tìm hiểu được.

c) Viết báo cáo

- Xây dựng đề cương chi tiết.

- Viết báo cáo theo đề cương: từ các tài liệu đã có, viết báo cáo theo gợi ý (nên viết ngắn gọn, súc tích):

+ Nêu ý nghĩa của nội dung tìm hiểu

+ Nêu hiện trạng và nguyên nhân

+ Một số giải pháp

- Trình bày báo cáo: Báo cáo có hình ảnh, lược đồ, sơ đồ, bảng số liệu, biểu đồ để minh họa.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để nêu các bước tiến hành viết 1 bài báo cáo.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức về ngành CN, rèn kỹ năng trình bày một bài báo cáo.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS trình bày bài báo cáo của mình trước lớp.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS hoàn thiện bài báo cáo.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS.

3.4. Cùng cố, dặn dò:

GV nhận xét giờ thực hành, rút kinh nghiệm.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành bài báo cáo giờ sau nộp lại.
- Đọc trước bài 33.

Ngày soạn: / /

CHƯƠNG 12: ĐỊA LÍ NGÀNH DỊCH VỤ

BÀI 33. CƠ CẤU, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH DỊCH VỤ (Thời lượng: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hiểu và trình bày được cơ cấu của các ngành dịch vụ và vai trò to lớn của chúng trong nền kinh tế hiện đại.
- Thấy được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ, đặc biệt nhân tố kinh tế - xã hội.
- Trình bày được những đặc điểm ngành dịch vụ.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động học tập.
- Năng lực tự chủ và tự học:
 - + Có khả năng và sẵn sàng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập. Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, số liệu, tranh ảnh, video...

*** Năng lực chuyên biệt:**

- Nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến ngành dịch vụ.
- Tìm hiểu địa lí:
 - + Sử dụng các công cụ địa lí: Sử dụng sơ đồ, mô hình, tranh ảnh, video địa lí...

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan. Liên hệ đến VN.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước: Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.
- Chăm chỉ, trung thực: Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	HS vắng
	10		
	10		

3.2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhớ lại kiến thức về ngành dịch vụ đã được học ở bậc THCS.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh về nghề thuộc nhóm ngành dịch vụ, yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Đây là nghề gì? Những nghề này thuộc nhóm ngành nào?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a) Mục tiêu: HS biết cơ cấu, vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến ngành dịch vụ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Cơ cấu:

Dịch vụ có cơ cấu ngành phức tạp, thường được chia làm 3 nhóm:

- Dịch vụ kinh doanh.
- Dịch vụ tiêu dùng.
- Dịch vụ công.

2. Vai trò:

- Vai trò về kinh tế:
 - + Dịch vụ giúp các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra một cách thông suốt, | đạt hiệu quả cao và giảm rủi ro.
 - + Dịch vụ thúc đẩy sự phân công lao động, hình thành cơ cấu lao động và cơ | cấu kinh tế hợp lí, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
 - + Dịch vụ góp phần tăng thu nhập quốc dân cũng như thu nhập của cá nhân | trong xã hội.
- Các vai trò khác:
 - + Về mặt xã hội, dịch vụ giúp cho các lĩnh vực của đời sống xã hội và sinh hoạt công cộng diễn ra thuận lợi, nâng cao đời sống con người.
 - + Về mặt môi trường, dịch vụ góp phần khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
 - + Dịch vụ giúp tăng cường toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

3. Đặc điểm

- Sản phẩm dịch vụ phần lớn là phi vật chất. Do đó, việc đánh giá chất lượng và quy mô cung cấp dịch vụ khó hơn so với việc đánh giá chất lượng và quy mô các sản phẩm vật chất (nông nghiệp, công nghiệp).
- Quá trình sản xuất (cung cấp) dịch vụ và tiêu dùng (hưởng thụ) dịch vụ thường diễn ra đồng thời.
- Sự phát triển của khoa học - công nghệ đã làm thay đổi hình thức, cơ cấu, chất lượng của ngành dịch vụ.

4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

- Vị trí địa lý có ý nghĩa trong việc thu hút vốn đầu tư, nguồn lao động chất lượng cao, tiếp cận thị trường bên ngoài, thực hiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

- Nhân tố tự nhiên có tác động trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của một số loại hình

dịch vụ: địa hình, khí hậu tác động trực tiếp tới hoạt động của giao thông vận tải và du lịch...

- Nhân tố kinh tế – xã hội có ý nghĩa quan trọng nhất tới sự phát triển và phân bố dịch vụ,

+ Trình độ phát triển kinh tế mang tính quyết định đến định hướng phát triển, trình độ phát triển, quy mô ngành dịch vụ.

+ Đặc điểm dân số, lao động ảnh hưởng tới tốc độ phát triển, cơ cấu, mạng lưới dịch vụ.

+ Vốn đầu tư, khoa học - công nghệ ảnh hưởng tới quy mô, trình độ phát triển dịch vụ.

+ Thị trường ảnh hưởng tới hướng phát triển, tốc độ và quy mô phát triển dịch vụ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: Dựa vào thông tin mục 1 hãy trình bày cơ cấu ngành dịch vụ.

+ Nhóm 2: Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày vai trò của ngành dịch vụ. Nêu ví dụ minh họa.

+ Nhóm 3: Dựa vào thông tin mục 3, hãy trình bày đặc điểm ngành dịch vụ. Nêu ví dụ minh họa.

+ Nhóm 4: Dựa vào thông tin mục 4, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ. Nêu ví dụ minh họa.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

1. Cho biết các lĩnh vực hoạt động giao thông vận tải, tư vấn pháp lý, công chứng, bảo tàng, tư vấn sức khỏe, giáo dục thuộc nhóm dịch vụ nào?

2. Dựa vào bảng số liệu, vẽ biểu đồ cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế năm 2000 và năm 2019. Nhận xét sự thay đổi tỉ trọng của ngành dịch vụ.

Trả lời:

1. Các lĩnh vực hoạt động giao thông vận tải, tư vấn pháp lý, công chứng, bảo tàng, tư vấn sức khỏe, giáo dục thuộc nhóm dịch vụ:

- Giao thông vận tải thuộc nhóm DV kinh doanh.
- Công chứng thuộc nhóm DV công.
- Bảo tàng thuộc nhóm DV công.
- Tư vấn sức khỏe thuộc nhóm DV tiêu dùng.
- Giáo dục thuộc nhóm DV tiêu dùng.

2. **Vẽ biểu tròn và nhận xét:**

- Nhận xét sự thay đổi tỷ trọng ngành dịch vụ: Từ năm 2000 đến 2019 tỷ trọng ngành DV tăng (dc)

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để tìm hiểu về dịch vụ công ở nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Tìm hiểu và trình bày về dịch vụ công ở nước ta theo gợi ý:

- Dịch vụ công gồm những lĩnh vực nào?
- Một số tiến bộ trong dịch vụ công...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, gợi ý HS tìm hiểu.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm hiểu theo gợi ý của GV.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Địa lí ngành giao thông vận tải.

Ngày soạn: / /

BÀI 34: ĐỊA LÍ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Thời lượng: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành giao thông vận tải và các chỉ tiêu đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải.
- Phân tích được ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và kinh tế - xã hội đến sự phân bố và phát triển của ngành cũng như sự hoạt động của các phương tiện vận tải.
- Nắm được các ưu điểm, hạn chế, đặc điểm phát triển và phân bố của ngành vận tải đường sắt, đường ô tô, đường ống, đường sông - hồ, đường biển và đường hàng không.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động học tập.
- Năng lực tự chủ và tự học:
 - + Có khả năng và sẵn sàng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập. Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, số liệu, tranh ảnh, video...

*** Năng lực chuyên biệt:**

- Nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích sự phát triển và phân bố các loại hình giao thông vận tải.
- Tìm hiểu địa lí:
 - + Sử dụng các công cụ địa lí: Sử dụng sơ đồ, mô hình, tranh ảnh, video địa lí...

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan. Liên hệ đến VN.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước: Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.
- Chăm chỉ, trung thực: Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Có ý thức tham gia khi tham gia giao thông, chấp hành luật giao thông...

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	HS vắng
	10		
	10		

3.2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS nhận diện được ngành GTVT thuộc nhóm ngành dịch vụ kinh doanh.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên đưa ra một cuộc chơi “ **Hiểu ý đồng đội**”
Thế lệ chơi như sau. Giáo viên gọi một hoặc hai cặp đôi lên bảng, 1 người đứng quay mặt về dưới lớp, một người nhìn bảng nhìn và diễn tả các từ khóa trên bảng. Quy tắc là không dùng từ đồng nghĩa để giảng giải, không dùng khẩu hình, không nói kiểu tên con bạn thân mà tên gì, không nói từ trong câu có từ khóa ... chỉ dùng từ khoa học và vốn từ mình có diễn đạt trong thời gian 1 phút nói được ít nhất 5 từ khóa.

- Tàu siêu tốc
- Xe lửa
- Xe ngựa
- Xe ô tô

- Xe máy
- Đường ray
- Cảng biển
- Sân bay
- Cầu vượt
- Hầm chui.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Giáo viên bấm đồng hồ và quan sát lắng nghe học sinh giải thích từ khóa ghi điểm.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV kết luận cặp chiến thắng là cặp kể được nhiều nhất

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vai trò và đặc điểm ngành giao thông vận tải

a) Mục tiêu: HS trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành GTVT.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Vai trò, đặc điểm.

a. Vai trò:

- Với kinh tế, giao thông vận tải vận chuyển nguyên liệu, vật tư kỹ thuật, ... đến nơi sản xuất và sản phẩm đến nơi tiêu thụ. Nhờ đó, thúc đẩy hoạt động sản xuất, kết nối các ngành kinh tế.

- Với đời sống xã hội, giao thông vận tải vận chuyển hành khách, phục vụ nhu cầu đi lại của dân cư, kết nối các địa phương, tăng cường khả năng an ninh quốc phòng. Đồng thời, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế.

- Giao thông vận tải gắn kết giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội

b. Đặc điểm:

- Đối tượng phục vụ của giao thông vận tải là con người và các sản phẩm vật chất do con người làm ra. Sản phẩm của giao thông vận tải là sự chuyên chở người và hàng hoá từ nơi này đến nơi khác.

- Chất lượng của dịch vụ giao thông vận tải được đánh giá bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, sự an toàn cho hành khách và hàng hoá.

- Chỉ tiêu đánh giá:

+ Khối lượng vận chuyển (số hành khách, số tấn hàng hoá).

+ Khối lượng luân chuyển (người.km; tấn.km).

+ Cự li vận chuyển trung bình (km).

- Sự phân bố của ngành giao thông vận tải có tính đặc thù, theo mạng lưới (gồm các

tuyến và các đầu mối giao thông) - Khoa học - Công nghệ làm thay đổi loại hình, chất lượng của ngành giao thông vận tải.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Trình bày vai trò và đặc điểm của GTVT.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố ngành GTVT

a) Mục tiêu: HS trình bày được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và sự phân bố của ngành GTVT.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

- Vị trí địa lí: Ảnh hưởng đến sự có mặt của loại hình vận tải, sự hình thành các mạng lưới giao thông vận tải và sự kết nối của mạng lưới giao thông bên trong với mạng lưới công nghệ hàng đầu của giao thông bên ngoài lãnh thổ.

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: Ảnh hưởng tới sự lựa chọn loại hình vận tải thích hợp, sự phân bố mạng lưới giao thông và sự hoạt động của các phương tiện vận tải.

- Điều kiện kinh tế – xã hội:

+ Sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế và dân cư: Ảnh hưởng tới sự hình thành các đầu mối và mạng lưới giao thông vận tải, quyết định khối lượng vận tải hàng hoá, hành khách).

+ Vốn đầu tư: Ảnh hưởng tới quy mô và tốc độ phát triển giao thông vận tải, loại hình giao thông vận tải.

+ Khoa học - công nghệ: Ảnh hưởng tới trình độ (vận tốc phương tiện, sự an toàn, sự tiện nghi,...) của giao thông vận tải.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1 + 3: Nghiên cứu về ảnh hưởng của vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên tới phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.

+ Nhóm 2 + 4: Nghiên cứu về ảnh hưởng của điều kiện KT - XH tới phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố của GTVT

a) Mục tiêu: HS phân tích được tình hình phát triển và phân bố của các loại hình GTVT **b)**

Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Tìm hiểu về các ngành GTVT

Loại hình GTVT	Tình hình phát triển	Phân bố
Đường ô tô	- Ưu thế của giao thông vận tải đường ô tô là sự tiện lợi, tính cơ động, dễ kết nối với các loại hình vận tải khác,... - Tổng chiều dài đường ô tô trên thế giới không ngừng tăng, từ 27803,8 nghìn km (năm 2000) lên 38016,5 nghìn km (năm 2019). - Số lượng phương tiện vận tải ngày càng tăng. Sự bùng nổ trong việc sử dụng phương tiện ô tô gây ra nhiều vấn đề nghiêm trọng về môi trường. Vì vậy việc phát triển phương tiện giao thông thân thiện với môi trường, giao thông thông minh đang được các quốc gia hướng tới.	- Mật độ và chiều dài đường ô tô rất khác nhau giữa các châu lục và các quốc gia. Riêng năm nước có chiều dài đường ô tô lớn nhất (Hoa Kỳ Trung Quốc, Ấn Độ, Bra-xin, Liên bang Nga) đã chiếm hơn 1/2 tổng chiều dài đường ô tô của thế giới.
Đường sắt	- Đầu thế kỉ XIX, giao thông vận tải đường sắt ra đời với sự kết hợp giữa việc sử dụng đầu máy hơi nước với đường ray bằng sắt. Từ	- Mạng lưới đường sắt có sự phân bố không đều giữa các châu lục và các quốc gia

	đó, ngành vận tải đường sắt không ngừng phát triển cả về chiều dài tuyến đường, trình độ kĩ thuật, khả năng vận hành,... - Tổng chiều dài đường sắt của thế giới tăng từ 1 011,7 nghìn km (năm 2000) lên 1 321,9 nghìn km (năm 2019). - Tốc độ và sức vận tải đã tăng lên nhiều nhờ sự phát triển của công nghệ. Hiện nay, ngành đường sắt tăng cường áp dụng công nghệ mới, tự động hoá để đạt hiệu quả tối ưu và chú ý tới bảo vệ môi trường. - Một số loại hình đường sắt được phát triển là đường sắt trên cao, tàu điện ngầm, các tuyến tàu siêu tốc.	Châu Âu và Đông Bắc Hoa Kỳ là những nơi có mật độ đường sắt cao nhất thế giới.
Đường hàng không	- Ra đời muộn nhưng có bước phát triển mạnh mẽ cả về số lượng, chất lượng sân bay, máy bay. - Năm 2018, ngành hàng không thế giới vận chuyển được hơn 4,4 tỉ lượt hành khách. - Các máy bay ngày càng hiện đại hơn, vận chuyển được khối lượng lớn hơn, bay được quãng đường xa hơn với tốc độ nhanh hơn và an toàn hơn. - Bảo vệ môi trường không khí cũng là vấn đề lớn của ngành vận tải đường hàng không.	- Các tuyến đường hàng không Sôi động nhất là các tuyến xuyên Đại Tây Dương nối châu Âu với châu Mỹ và các tuyến nối Hoa Kỳ với khu vực châu Á - Thái Bình Dương. - Các nước có nhiều sân bay quốc tế vận chuyển lượng hành khách lớn của thế giới là Hoa Kỳ, Trung Quốc... - Các sân bay quốc tế vận chuyển hành khách lớn nhất năm 2019 là: Át-lan-ta (Hoa Kỳ), Bắc Kinh (Trung Quốc), Lốt An-giơ-lét (Hoa Kỳ), Du-bai (Các tiểu vương quốc A-rập thống nhất),..
Đường biển	- Đảm nhiệm 3/5 khối lượng luân chuyển hàng hoá trong tổng khối lượng của tất cả các phương tiện vận tải hàng hoá trên thế giới (chủ yếu là dầu mỏ và sản phẩm của dầu mỏ). - Khối lượng hàng hoá vận chuyên bằng tàu Công-te-nơ không ngừng tăng và trở nên	- Các tuyến đường biển hoạt động sôi động nhất là các tuyến kết nối giữa châu Âu với khu vực châu Á - Thái Bình Dương và các tuyến kết nối hai bờ Đại Tây

	thông dụng. - -- Năm 2019, Số lượng tàu biển trên thế giới đã đạt hơn 2 triệu chiếc. - Ngành vận tải đường biển hướng tới quy trình chặt chẽ, hạn chế rủi ro và bảo vệ hàng hoá an toàn trong quá trình vận chuyển, đồng thời chú ý tới vấn đề bảo vệ môi trường biển và đại dương.	Dương. - Các cảng biển có lượng hàng hoá lưu thông qua cảng lớn nhất năm 2019) đều nằm ở châu Á: Thượng Hải (Trung Quốc), Xin-ga-po, Ninh Ba – Chu Sơn (Trung Quốc), Thâm Quyển (Trung Quốc), Bu-san (Hàn Quốc)
Đường sông, hồ	- Vận tải trên sông, hồ xuất hiện từ rất sớm dựa trên hệ thống sông, hồ tự nhiên và ngày càng thuận lợi nhờ các hoạt động cải tạo sông, hồ của con người. - Cải tạo cơ sở hạ tầng đường thủy, kết nối vận tải đường thủy và cảng biển bằng công-te-nơ, ứng dụng công nghệ cao,... là xu hướng phát triển của ngành vận tải đường sông, hồ trong tương lai.	- Các quốc gia phát triển mạnh giao thông sông, hồ là Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Ca-na-đa. - Các hệ thống sông, hồ có tiềm năng lớn về giao thông là Đa-nuýp.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 5 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Loại hình GTVT	Tình hình phát triển	Phân bố
Đường ô tô		
Đường sắt		
Đường hàng không		
Đường biển		
Đường sông, hồ		

+ Nhóm 1: Dựa vào kiến thức SGK, kết hợp với vốn hiểu biết hoàn thành phiếu tìm hiểu về đường ô tô. Liên hệ với sự phát triển và phân bố của ngành đường ô tô Việt Nam?

+ Nhóm 2: Dựa vào kiến thức SGK, kết hợp với vốn hiểu biết hoàn thành phiếu tìm hiểu về đường ô sắt. Liên hệ với sự phát triển và phân bố của đường sắt ở Việt Nam?

+ Nhóm 3: Dựa vào kiến thức SGK, kết hợp với vốn hiểu biết hoàn thành phiếu tìm hiểu về đường hàng không. Liên hệ với sự phát triển và phân bố của ngành đường hàng không Việt Nam?

+ Nhóm 4: Dựa vào kiến thức SGK, kết hợp với vốn hiểu biết hoàn thành phiếu tìm hiểu về đường hàng biển. Liên hệ với sự phát triển và phân bố của ngành đường biển Việt Nam?

+ Nhóm 5: Dựa vào kiến thức SGK, kết hợp với vốn hiểu biết hoàn thành phiếu tìm hiểu về đường sông, hồ. Liên hệ với sự phát triển và phân bố của ngành đường sông, hồ Việt Nam?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ và rút ra nhận xét.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi phần luyện tập SGK Trang 97.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành bài tập:

- Vẽ biểu đồ cột thể hiện số lượt hành khách vận chuyển bằng đường hàng không của TG.
- Nhận xét: Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường hàng không của TG tăng liên tục, từ 1,9 tỉ lượt người năm 2000 lên 4,4 tỉ lượt người năm 2019.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS liên hệ ngành GTVT đường ô tô hoặc đường hàng không VN.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Tìm hiểu về quá trình phát triển của giao thông vận tải đường ô tô hoặc giao thông vận tải đường hàng không ở nước ta.

* Trả lời câu hỏi:

Đường bộ (đường ô tô)	Đường hàng không
- Mạng lưới đường bộ đã được mở rộng và hiện đại. - Về cơ bản, mạng lưới đường ô tô đã phủ kín các vùng. - Các tuyến đường chính: + Quốc lộ 1: Dài 2300 km, bắt đầu từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau).	- Là ngành non trẻ nhưng có bước tiến rất nhanh. - Cả nước có nhiều sân bay nội địa và quốc tế - Các tuyến đường bay trong nước khai thác trên 3 đầu mối: Hà Nội, TP Hồ Chí

Là tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta, kết nối các vùng kinh tế (trừ Tây Nguyên) và hầu hết các trung tâm kinh tế lớn của cả nước. + Đường Hồ Chí Minh: Là trục đường bộ xuyên quốc gia thứ hai. Có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của dải đất phía tây đất nước. + Hệ thống đường bộ của nước ta đang được hội nhập vào hệ thống đường bộ trong khu vực với các tuyến đường thuộc mạng đường bộ xuyên Á.	Minh và Đà Nẵng - Nhiều đường bay quốc tế được phát triển.
--	--

d) Tổ chức thực hiện:

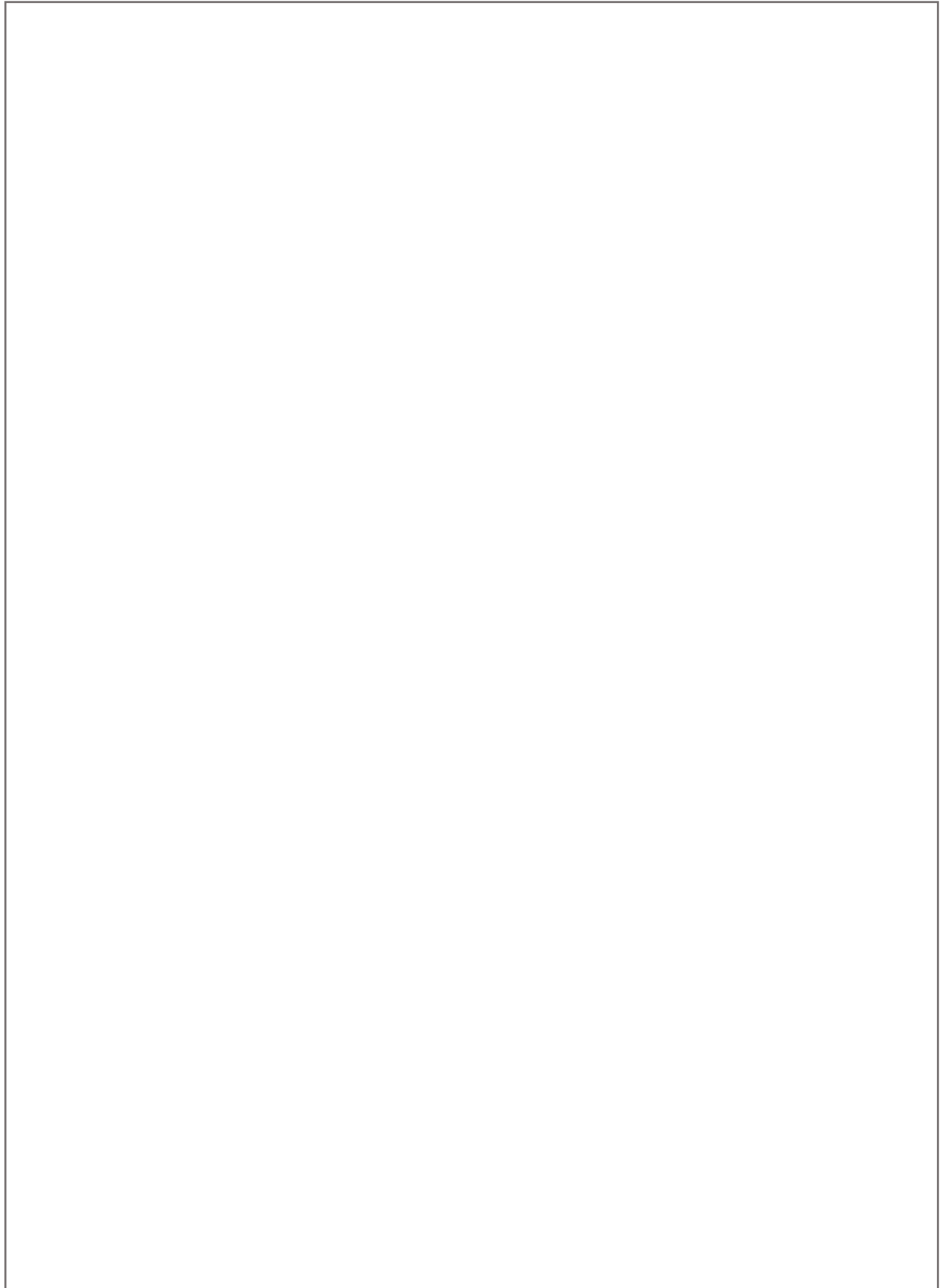
- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. Củng cố, dặn dò:

- GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm của bài học.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: bài 36.



Ngày soạn: / /

BÀI 35. ĐỊA LÍ NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

(Thời lượng; 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được vai trò, đặc điểm, tình hình phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Sử dụng được bản đồ tỉ lệ số dân sử dụng Internet trên TG năm 2019.

+ Chứng minh được sự phát triển của dịch vụ bưu chính viễn thông trên TG.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, sơ đồ, bản đồ, ... Sử dụng mô hình, tranh ảnh, video địa lí...

- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu về ngành bưu chính viễn thông.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để liên hệ vai trò của Internet trong cuộc sống.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước*: Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.
- *Nhân ái*: Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự tồn tại và quy luật của các thành phần tự nhiên.
- *Chăm chỉ*: Có ý thức đánh giá ưu, nhược điểm của cá nhân. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	HS vắng
	10		
	10		

3.2. Kiểm tra bài cũ:

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhận biết được ngành bưu chính, viễn thông.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV một số hình ảnh hoặc video về ngành bưu chính viễn thông. Yêu cầu HS cho biết những hình ảnh đó nói về ngành nào?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vai trò và đặc điểm của bưu chính viễn thông

a) Mục tiêu: HS trình bày được vai trò và đặc điểm ngành bưu chính viễn thông.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Dự kiến sản phẩm hoàn thành:

1. Vai trò, đặc điểm

a. Vai trò:

Với phát triển kinh tế:

- Cung ứng và truyền tải thông tin, vận chuyển bưu phẩm, bưu kiện.
- Hiện đại hóa, thay đổi cách thức tổ chức nền kinh tế, thúc đẩy kinh tế phát triển.
- Mang lại giá trị kinh tế cao.

Với các lĩnh vực khác:

- Giao lưu giữa các vùng, thúc đẩy hội nhập và toàn cầu hóa.
- Tạo thuận lợi cho quản lí hành chính.
- Nâng cao văn hóa, tinh thần cho xã hội.

b. Đặc điểm:

- **Gồm:** bưu chính (vận chuyển thư, bưu phẩm, bưu kiện, hàng hoá..) và viễn thông (dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa các đối tượng sử dụng).

– Sản phẩm của bưu chính viễn thông là sự vận chuyển tin tức, bưu kiện, bưu phẩm, truyền dẫn thông tin điện tử,... từ nơi gửi đến nơi nhận.

- Viễn thông sử dụng các phương tiện, thiết bị để cung ứng dịch vụ từ các khoảng cách xa, không cần sự tiếp xúc giữa người cung cấp dịch vụ và người sử dụng dịch vụ:

- Sản phẩm có thể đánh giá thông qua khối lượng sản phẩm, dịch vụ đã thực hiện, như Số lượng thư đã chuyển (kg), thời gian đàm thoại (phút),...

- Sự phát triển của bưu chính viễn thông trong tương lai phụ thuộc lớn vào sự phát triển của khoa học - công nghệ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy trình bày vai trò và đặc điểm của bưu chính viễn thông?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển
và phân bố ngành bưu chính viễn thông.**

a) Mục tiêu: HS phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố.	
Nhân tố	Ảnh hưởng
Trình độ phát triển kinh tế, mức sống dân cư.	Tối quy mô và tốc độ phát triển bưu chính viễn thông
Sự phân bố các ngành kinh tế, phân bố dân cư và mạng lưới quần cư	Tối mật độ phân bố và sử dụng bưu chính viễn thông
Khoa học công nghệ	Chất lượng hoạt động và sự phát triển của ngành.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân để hoàn thành bảng sau vào vở:

Nhân tố	Ảnh hưởng

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS làm việc cá nhân trong khoảng thời gian: 2 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện HS báo cáo kết quả.

+ Các HS khác nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu tình hình phát triển và phân bố

a) Mục tiêu: HS trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Dự kiến sản phẩm hoàn thành:

3. Tình hình phát triển và phân bố

– Bưu chính bao gồm các dịch vụ vận chuyển thư tín, bưu phẩm, chuyển tiền và điện báo:

+ Mạng lưới bưu cục không ngừng được mở rộng và nâng cấp.

+ Nhiều dịch vụ mới có chất lượng cao ra đời (chuyên phát nhanh, khai thác dữ liệu qua bưu chính, bán hàng qua bưu điện,...).

+ Tuy mạng lưới bưu cục mở rộng trên toàn cầu nhưng vẫn chủ yếu tập trung ở các thành phố, các trung tâm công nghiệp.

- Viễn thông phát triển nhanh chóng, trở thành một trong những hạ tầng cơ sở quan trọng nhất của nền kinh tế, các dịch vụ chủ yếu là điện thoại và internet.

+ Điện thoại là phương tiện liên lạc được sử dụng phổ biến nhất trên thế giới hiện nay. Từ chiếc điện thoại đầu tiên được phát minh năm 1876, đến năm 2019 Mạng di động đầu tiên ở nước đã có hơn 5 tỉ người trên thế giới đang sử dụng điện thoại di động. Từ đó đến nay cả nhân loại với hơn 8 tỉ thuê bao di động. Bình quân, nay, số lượng thuê bao điện thoại di động trên thế giới là 107,71100 dân. Các quốc gia có số thuê bao điện thoại di động ngày càng tăng nước có số thuê bao điện thoại di động nhiều nhất là Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Brazil, Liên bang Nga.

+ Internet ra đời từ năm 1989 đã tạo ra cuộc cách mạng trong ngành viễn thông thế giới do thúc đẩy quá trình trao đổi thông tin toàn cầu phát triển mạnh.

Số người sử dụng internet ngày càng tăng. Năm 2018, có hơn 4,3 tỉ người trên thế giới sử dụng internet.

Các nước có tỉ lệ người sử dụng internet cao là Ca-na-đa, Hàn Quốc, Nhật Bản, Anh, các nước EU, Trung Đông, .

Ngành viễn thông đã ứng dụng những thành tựu của Công nghệ thông tin (internet

vạn vật, dữ liệu Số điện toán đám mây,...) để nâng cao chất lượng và khả năng cung ứng dịch vụ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Dựa vào thông tin trong mục 3 và hình 35, hãy trình bày tình hình phát triển của ngành bưu chính viễn thông trên TG?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học về ngành bưu chính viễn thông.

b) Nội dung: HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi sau: Nêu ví dụ chứng minh sự phát triển của dịch vụ bưu chính viễn thông trên thế giới.

Trả lời câu hỏi: Ngành viễn thông phát triển hiện đại:

+ Mật độ điện thoại tăng nhanh, đứng thứ hai thế giới, tốc độ tăng lớn hơn mức tăng trưởng kinh tế nói chung.

+ Toàn mạng lưới điện thoại được tự động hóa, tới hơn 90% số xã trong cả nước.

+ Được nâng cấp các tính năng vượt trội: dịch vụ nhắn tin, gọi điện, gọi video, thư điện tử, giáo dục và giao dịch buôn bán trên mạng,...

+ Phát triển các trạm thông tin vệ tinh, cáp quang quốc tế và trong nước,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Tìm hiểu vai trò của Internet trong cuộc sống.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi: Tìm hiểu về vai trò của internet đối với cuộc sống.
Trả lời câu hỏi: Hiện nay internet đang đóng một vai trò lớn trong cuộc sống con người. Nó là phương tiện đắc lực giúp con người mở mang tri thức, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, tình cảm một cách dễ dàng, giúp rút ngắn khoảng cách giữa người với người, giữa các quốc gia, dân tộc trên thế giới trong thời hiện đại.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu nội dung.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, yêu cầu HS về nhà hoàn thiện vào vở.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

Ngày soạn: / /

BÀI 36. ĐỊA LÍ NGÀNH DU LỊCH

(Thời lượng: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hiểu và trình bày được vai trò, đặc điểm, tình hình phát triển và phân bố ngành du lịch.

2. Năng lực:

- *Năng lực chung:*

+ Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo.

+ Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với giáo viên.

- *Năng lực chuyên biệt:*

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, phân tích mối liên hệ giữa các đối tượng.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet trong học tập.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: tìm hiểu được một số địa điểm du lịch nổi tiếng trên TG và Việt Nam.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu, điện thoại thông minh, máy tính bảng, (nếu có).

2. **Học liệu:** SGK, sơ đồ, bản đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	HS vắng

3.2. **Kiểm tra bài cũ:** kiểm tra bài tập về nhà của HS.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** HS biết được một số địa điểm du lịch trên TG.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS tìm hiểu và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu video về một số địa điểm du lịch nổi tiếng trên TG, yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Đây là những địa danh nào? ở đâu? Em biết gì về địa điểm đó.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trình bày, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt vào bài:

“Du lịch là ngành dịch vụ có tốc độ phát triển nhanh và thu hút sự tham gia của hăng tỉ người trên thế giới. Du lịch có vai trò, đặc điểm như thế nào? Những nhân tố nào ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố du lịch? Tình hình phát triển và phân bố du lịch thế giới ra sao?”

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng và tình hình phát triển của ngành du lịch

a. **Mục tiêu:**

- HS hiểu vai trò và đặc điểm của ngành du lịch.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngành du lịch.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành du lịch.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** Dự kiến hoàn thành sản phẩm:

1. Vai trò, đặc điểm.

a. Vai trò

- Với phát triển kinh tế:

- + Góp phần khai thác hiệu quả nguồn lực của đất nước.
- + Tạo nguồn thu (cả về ngoại tệ) cho đất nước. Thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế liên quan.

- + Tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

- Với các lĩnh vực khác:

- + Đáp ứng nhu cầu tinh thần, phục hồi và bồi dưỡng sức khoẻ cho con người.
- + Bảo tồn, phát triển các giá trị văn hoá, bảo vệ môi trường.
- + Tăng cường sự hiểu biết đất nước, quan hệ giữa các dân tộc, các quốc gia.

b. Đặc điểm.

- Du lịch là ngành đặc biệt, vừa mang đặc điểm của một ngành kinh tế, vừa mang | đặc điểm của một ngành văn hoá - xã hội.

- Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp liên quan đến nhiều ngành nghề khác.
- Hoạt động du lịch thường có tính mùa vụ, chịu ảnh hưởng lớn bởi các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, dịch bệnh....
- Khoa học công nghệ tác động làm thay đổi hình thức, chất lượng... của ngành du lịch.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố.

- Sự có mặt của các tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn và sự kết hợp của các tài nguyên du lịch trên, tạo ra các sản phẩm du lịch.
- Thị trường (khách du lịch) có ảnh hưởng rất lớn tới doanh thu của ngành du lịch cũng như cơ cấu của các sản phẩm du lịch.
- Cơ sở vật chất – kĩ thuật (cơ sở lưu trú, nhà hàng, khu vui chơi, giải trí, các cơ sở thương mại,...) và cơ sở hạ tầng giao thông vận tải bưu chính viễn thông, điện, nước,...) là những điều kiện thiết yếu để tổ chức hoạt động du lịch.
- Nguồn nhân lực chuyên nghiệp, chất lượng cao mang lại sự hài lòng cho du khách.
- Các điều kiện kinh tế – xã hội khác: sự phát triển của các ngành kinh tế, mức sống của dân cư, chính sách của nhà nước, điều kiện an ninh chính trị và an toàn xã hội, dịch bệnh... đều có tác động đến sự phát triển và phân bố của ngành du lịch.

3. Tình hình phát triển và phân bố

- Phát triển nhanh từ thập kỉ 90 của thế kỉ XX đến nay. Là một nhu cầu trong đời sống văn hoá – xã hội của người dân các nước, nhất là các nước kinh tế phát triển.
- Số lượng khách du lịch quốc tế không ngừng tăng, từ 455,9 triệu lượt người năm 1990 lên 687,3 triệu lượt người năm 2000 và 1 460 triệu lượt người năm 2019.
- Doanh thu từ du lịch cũng tăng nhờ lượng khách du lịch tăng và chi tiêu của khách cũng tăng, đạt 1 482 tỉ USD (năm 2019), chiếm khoảng 7% GDP thế giới. - Địa bàn du lịch ngày càng mở rộng.
- Các hoạt động du lịch ngày càng phong phú, bên cạnh các loại hình du lịch truyền thống (tham quan, nghỉ dưỡng, thể thao,...) đã xuất hiện các loại hình du lịch mới (du lịch xanh; du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo,...).

Tuy nhiên, sự bùng nổ du lịch cũng gây ra nhiều tác động đến môi trường, do vậy dù

lịch bền vững đang là xu hướng được các quốc gia quan tâm.

- Các nước có ngành du lịch phát triển nhất là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Pháp, Tây Ban Nha, I-ta-li-a, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Ô-xtrây-li-a, Liên bang Nga,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV sử dụng kỹ thuật sơ đồ tư duy, chia lớp làm 6 nhóm, yêu cầu các nhóm đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ sau:

+ Nhóm 1 + 3: Dựa vào thông tin mục 1 SGK, hãy trình bày vai trò và đặc điểm của ngành du lịch.

+ Nhóm 2 + 5: Dựa vào thông tin mục 2 SGK, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngành du lịch.

+ + Nhóm 3 + 6: Dựa vào thông tin mục 3 và hình 36 - SGK, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố du lịch trên TG.

+ Hình thức trình bày: Sơ đồ tư duy

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành sơ đồ tư duy trong 10 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các nhóm cùng nội dung trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn kỹ năng đọc bản đồ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và hình 36 để trả lời câu hỏi:

Đọc bản đồ hình 36, hãy cho biết:

- Số lượt khách du lịch quốc tế đến các nước: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Pháp, Việt Nam.

- Các nước có doanh thu du lịch từ 50 tỉ USD trở lên.

c) Sản phẩm:

- Số lượt khách du lịch quốc tế đến các nước: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Pháp, Việt Nam

Nước	Hoa Kỳ	Trung Quốc	Pháp	Việt Nam
Số khách (triệu lượt người)	79,3	65,7	89,4	18

- Các nước có doanh thu du lịch từ 50 tỉ USD trở lên là Hoa Kỳ, Trung Quốc

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận theo cặp đôi và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức để tìm hiểu về một địa điểm du lịch nổi tiếng thế giới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi sau: Hãy tìm hiểu về một địa điểm du lịch nổi tiếng thế giới và trình bày trước lớp.

c) Sản phẩm: Dự kiến sản phẩm minh họa:

Du lịch phố cổ Hội An là trải nghiệm thú vị và đáng nhớ với nhiều bạn trong và ngoài nước. Phố cổ Hội An là địa điểm du lịch nổi tiếng cách trung tâm thành phố Đà Nẵng khoảng 30km về phía Tây Nam. Không ồn ào, náo nhiệt, Hội An mang vẻ đẹp bình lặng và cổ kính. Sức hấp dẫn của đô thị hơn 400 năm tuổi xuất phát từ những kiến trúc cổ, những nhà mái ngói rêu phong, những con phố đèn lồng đầy màu sắc,...

Ngoài ra, Hội An cũng nổi tiếng với những lễ hội truyền thống đặc sắc như: lễ hội thành hoàng làng, lễ tưởng niệm các tổ sư ngành nghề, lễ kỷ niệm các bậc thánh nhân tôn giáo,... và các trò chơi dân gian như hò khoan, hò giã gạo, bài chòi,...

Không chỉ được đắm mình trong vẻ đẹp bình dị của phố cổ, du lịch phố cổ Hội An bạn còn được khám phá sự giao thoa giữa các nền văn hóa phương Đông đến từ Nhật Bản, Trung Quốc và văn hóa Việt. Bởi Hội An vốn là thương cảng đông đúc và sầm uất nhất tồn tại dưới triều Nguyễn cách đây khoảng 200 năm, chính sự giao thương giữa Việt Nam và các nước khác (Nhật Bản, Trung Quốc,...) đã tạo nên một Hội An đa văn hóa, đa sắc màu tồn tại đến ngày nay.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS nghiên cứu câu hỏi..
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và lập dàn ý.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét dàn ý của HS, yêu cầu HS về nhà hoàn thiện.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng. - Chuẩn bị bài mới.

Ngày soạn: / /

BÀI 37. ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

(Thời lượng: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được vai trò, đặc điểm, tình hình phát triển và phân bố của ngành thương mại và ngành tài chính ngân hàng.

2. Năng lực:

- *Năng lực chung:*

- + Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo.
- + Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với giáo viên.

- *Năng lực chuyên biệt:*

- + Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, phân tích mối liên hệ giữa các đối tượng.
- + Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet trong học tập.
- + Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: Liên hệ ở Việt Nam.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Yêu nước: Yêu đất nước, tự hào về sự phát triển của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu, điện thoại 4G (nếu có)

2. Học liệu: SGK, tập bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	HS vắng
	10		
	10		

3.2. Kiểm tra bài cũ:

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhớ lại kiến thức về ngành thương mại đã được học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh hơn” trả lời câu hỏi sau: Em hãy kể tên các ngành, các lĩnh vực thuộc hoạt động thương mại, tài chính, ngân hàng?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 01 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV 2 HS viết kết quả lên bảng.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Thương mại và tài chính ngân hàng là những lĩnh vực dịch vụ quan trọng, được coi là những mạch máu của nền kinh tế, giúp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh được diễn ra thường xuyên, liên tục. Ngành thương mại và ngành tài chính ngân hàng có vai trò và đặc điểm như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về thương mại

a) Mục tiêu: HS biết vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng, tình hình phát triển và phân bố ngành thương mại.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Thương mại	
a. Vai trò	b. Đặc điểm
- Với phát triển kinh tế: + Là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng. + Điều tiết sản xuất, giúp trao đổi hàng hoá được mở rộng, thúc đẩy sản xuất phát triển. - Với các lĩnh vực khác: + Định hướng tiêu dùng, tạo tập quán tiêu dùng mới. + Thúc đẩy phân công lao	- Thương mại là quá trình trao đổi hàng hoá, dịch vụ giữa bên bán và bên mua đồng thời tạo ra thị trường. - Hoạt động thương mại chịu tác động của quy luật cung và cầu. - Không gian hoạt động thương mại không chỉ giới hạn trong phạm vi quốc gia (nội thương) mà còn giữa các quốc gia với nhau (ngoại thương). - Hoạt động ngoại thương được đo lường bằng cán cân xuất nhập khẩu. + Nếu trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu

động giữa các lãnh thổ trong nước và trên thế giới.	gọi là xuất siêu. + Nếu trị giá xuất khẩu nhỏ hơn trị giá nhập khẩu gọi là nhập siêu. - Sự kết hợp giữa thương mại và công nghệ đã dẫn đến sự bùng nổ của thương mại điện tử.
---	---

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

Nhân tố	Ảnh hưởng
Vị trí địa lí	Hình thành đầu mối thương mại, thu hút đầu tư, thúc đẩy thương mại phát triển.
Trình độ phát triển kinh tế và lịch sử - văn hóa.	Cơ cấu thương mại, quy mô phát triển thương mại.
Đặc điểm dân cư	Sức mua và nhu cầu của người dân. Hình thành mạng lưới thương mại.
Khoa học – công nghệ	Thay đổi cách thức, loại hình thương mại.
Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế.	Thúc đẩy đầu tư quốc tế, phát triển, ngoại thương, hình thành các tổ chức thương mại quốc tế.

3. Tình hình phát triển và phân bố

Nội thương	Ngoại thương
- Hoạt động thương mại trong các quốc gia ngày càng phát triển. - Quy mô thị trường định thương mại giữa các nước hàng hoá ngày càng phát triển, hàng hoá trên thị trường thành viên. ngày càng phong phú, đa dạng. - Việc mua bán hàng hoá thường diễn ra tại các cửa hàng bán lẻ, chợ, siêu thị, - Thương mại điện tử đang phát triển mạnh mẽ, làm thay đổi thương mại truyền thống.	- Thị trường thế giới hiện nay là thị trường toàn cầu, xu hướng toàn cầu hoá kinh tế đang là xu hướng quan trọng nhất trong nền kinh tế thế giới. - Thương mại quốc tế ngày càng tăng về khối lượng và giá trị hàng hoá. - Các mặt hàng xuất nhập khẩu hàng đầu thế giới là dầu thô, linh kiện điện tử, ô tô, lương thực và dược phẩm.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Nhóm 1 + 3: Dựa vào thông tin mục 1: Hoàn thành phiếu học tập sau:

<i>a. Vai trò</i>	<i>b. Đặc điểm</i>

+ Nhóm 2+ 5: Dựa vào thông tin mục 2, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố thương mại. Hoàn thành phiếu học tập sau:

<i>Nhân tố</i>	<i>Ảnh hưởng</i>
Vị trí địa lí	
Trình độ phát triển kinh tế và lịch sử - văn hóa.	
Đặc điểm dân cư	
Khoa học – công nghệ	
Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế.	

+ Nhóm 3+ 6: Dựa vào thông tin mục 3 và hình 3, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố thương mại. Hoàn thành phiếu học tập sau:

<i>Nội thương</i>	<i>Ngoại thương</i>

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các nhóm.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các nhóm trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về ngành tài chính ngân hàng

a) Mục tiêu: HS hiểu và biết vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng và tình hình phát triển, phân bố ngành tài chính, ngân hàng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Dự kiến sản phẩm hoàn thành:

II. Tài chính, ngân hàng.

1. Vai trò, đặc điểm

a) Vai trò

- Là huyết mạch của nền kinh tế, động lực thúc đẩy kinh tế phát triển.
- Cung cấp các dịch vụ tài chính, đảm bảo cho các hoạt động đầu tư và sản xuất diễn ra liên tục, góp phần điều tiết sản xuất và ổn định nền kinh tế,
- Xác lập các mối quan hệ tài chính trong xã hội, góp phần tạo việc làm, tăng năng suất lao động.
- Thông qua các hoạt động tài chính toàn cầu, thúc đẩy toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới.

b) Đặc điểm

- Tài chính ngân hàng là một lĩnh vực rất rộng, bao gồm nhiều hoạt động như ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, tài chính công, tài chính quốc tế,...
- Do tính rủi ro cao và có phản ứng dây chuyền trong hệ thống nên sản phẩm tài chính ngân hàng thường được thực hiện theo những quy trình nghiêm ngặt.

Khách hàng lựa chọn dịch vụ tài chính ngân hàng dựa vào tính thuận tiện, sự an toàn, lãi suất và phí dịch vụ. Chất lượng sản phẩm thường chỉ có thể được đánh giá trong và sau khi sử dụng dịch vụ.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

- Nhu cầu phát triển kinh tế và khả năng tài chính của người dân ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển tài chính ngân hàng.
- Các đặc điểm về phân bố các trung tâm kinh tế, dân cư, quần cư,... ảnh hưởng đến sự phân bố, quy mô của các cơ sở giao dịch tài chính ngân hàng.
- Sự phát triển của khoa học - công nghệ ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động, năng suất lao động của ngành tài chính ngân hàng.

3. Tình hình phát triển và phân bố

- Ngành tài chính ngân hàng xuất hiện từ lâu và phát triển ở nhiều nước trên thế giới.
- Nhiều tổ chức tài chính ngân hàng quốc tế được thành lập. Tài chính ngân hàng là một trong những ngành trụ cột ở các nước phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Anh, Đức, Pháp, Liên bang Nga, Hàn Quốc,...
- Ở các nước đang phát triển, hoạt động tài chính ngân hàng cũng ngày càng sôi động và có đóng góp lớn đối với sự phát triển chung của nền kinh tế.
- Các trung tâm tài chính hàng đầu thế giới là Niu Oóc, Luân Đôn, Thượng Hải,

Tô-ky-Ô,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để hoàn thành nhiệm vụ:

- + Dựa vào mục 1, hãy trình bày vai trò và đặc điểm của tài chính ngân hàng.
- + Dựa vào thông tin mục 2, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố tài chính ngân hàng.
- + Dựa vào thông tin mục 3, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố tài chính ngân hàng.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + HS làm việc theo cặp trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện HS báo cáo kết quả.
- + Các HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến bài học, rèn kỹ năng đọc phân tích bản đồ.

b) Nội dung: HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi phần luyện tập SGK trang 106.

c) Sản phẩm: Dự kiến sản phẩm hoàn thành:

1. So sánh vai trò của thương mại và tài chính ngân hàng.
2. Đọc bản đồ hình 37, cho biết tên một số tổ chức kinh tế khu vực lớn trên thế giới và một số quốc gia có hoạt động xuất, nhập khẩu hàng đầu trên thế giới.

Trả lời:

1. *So sánh vai trò của thương mại và tài chính ngân hàng.*

Thương mại:



Tài chính ngân hàng:

- Là huyết mạch của nền kinh tế, động lực thúc đẩy kinh tế phát triển.
- Cung cấp các dịch vụ tài chính, đảm bảo cho các hoạt động đầu tư và sản xuất diễn ra liên tục, góp phần điều tiết sản xuất và ổn định nền kinh tế
- Xác lập các mối quan hệ tài chính trong xã hội, góp phần tạo việc làm, tăng năng suất lao động.
- Thông qua các hoạt động tài chính toàn cầu, thúc đẩy toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới.

2. Đọc bản đồ hình 37, cho biết tên một số tổ chức kinh tế khu vực lớn trên thế giới và một số quốc gia có hoạt động xuất, nhập khẩu hàng đầu trên thế giới.

- Một số tổ chức kinh tế khu vực lớn trên TG:

- Liên minh Châu Âu (EU)
- Hiệp định thương mại Hoa Kỳ - Mê - hi - cô Ca- na -đa
- Thị trường chung Nam Mỹ
- Hiệp hội Nam Á vì sự hợp tác khu vực (SAARC)
- Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

- Các quốc gia có hoạt động xuất, nhập khẩu hàng đầu trên thế giới: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Đức, Pháp, Nhật Bản....

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS đọc kỹ câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ và tìm câu trả lời.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét kết quả của HS và chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS liên hệ kiến thức để tìm hiểu các tổ chức kinh tế khu vực mà Việt Nam tham gia.

b) Nội dung: HS tìm hiểu và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi phần vận dụng SGK.

c) Sản phẩm: Dự kiến sản phẩm hoàn thành:

Các tổ chức kinh tế khu vực mà Việt Nam tham gia:

- Liên Hiệp Quốc.
- ASEAN.
- Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)
- WTO.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu câu hỏi, yêu cầu HS suy nghĩ trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu theo yêu cầu và ghi đáp án ra giấy note.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi đại diện HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét kết quả của HS và trình chiếu đáp án. Yêu cầu HS về nhà hoàn thiện câu hỏi vào vở.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài thực hành: Tìm hiểu về 1 ngành dịch vụ.

Ngày soạn: / /

**BÀI 38. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO TÌM HIỂU VỀ MỘT NGÀNH
DỊCH VỤ**
(Thời lượng: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Củng cố kiến thức về ngành dịch vụ..

2. Năng lực:

- *Năng lực chung:*

- + Năng lực giải quyết vấn đề, tự học: Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo.
 - + Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với giáo viên.
 - + Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: Biết khai thác tài liệu từ các trang web.
- *Năng lực chuyên biệt:***
- + Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, phân tích mối liên hệ giữa các đối tượng.
 - + Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet trong học tập.
 - + Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: Liên hệ thực tế ở Việt Nam.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Yêu nước: Yêu đất nước, tự hào về sự phát triển của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu, điện thoại có kết nối mạng.
2. **Học liệu:** SGK, bản đồ, biểu đồ, số liệu, video, các trang web...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

3.2. **Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong quá trình dạy bài mới.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

- a) **Mục tiêu:** HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.
- b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK.
- c) **Sản phẩm:** HS nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.
- d) **Tổ chức thực hiện:**
 - **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.
 - **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.
 - **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
 - **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Gợi ý một số nội dung

- a) **Mục tiêu:** HS lựa chọn nội dung tìm hiểu phù hợp.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Gợi ý một số nội dung.

- Giao thông vận tải.
- Bưu chính viễn thông.
- Thương mại.
- Du lịch.

- Tài chính ngân hàng.
- Các ngành khác như: bảo hiểm, y tế, giáo dục dịch vụ pháp lý, quảng cáo, khách sạn, công chứng,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc nội dung mục 1 SGK.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nghiên cứu lựa chọn chủ đề để tìm hiểu
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1 vài HS nêu lên lựa chọn chủ đề của mình.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ của HS.

Hoạt động 2.2. Cách thức tiến hành viết báo cáo.

a) Mục tiêu: HS biết các bước viết một bài báo cáo.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

a) Chọn đề tài

b) Thu thập tài liệu và xử lý tài liệu

- Phác thảo đề cương.

- Thu thập tài liệu:

+ Các số liệu, tài liệu, báo cáo,... về vấn đề công nghiệp cần tìm hiểu

+ Mạng internet: Các trang web Có độ tin cậy cao của các cơ quan, tổ chức trên thế giới

như: Ngân hàng Thế giới (<http://data.worldbank.org>), Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (<http://www. Decd.org>), Liên minh Bưu chính Quốc tế (<http://upu int>), Tổ chức Thương mại Thế giới (<http://wto.org>), Tổ chức Du lịch Thế giới (<http://unwto.org>),... Trang web của các cơ quan Việt Nam như: Bộ Công thương (<http://moit.gov.vn>), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (<http://mpi.gov.vn>), Bộ Thông tin và Truyền thông (<http://mic.gov.vn>),

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (<http://bvhttdl.gov.vn>), ...

- Phân tích, tổng hợp, so sánh các kết quả đã tìm hiểu được.

c) Viết báo cáo

- Xây dựng đề cương chi tiết.

- Viết báo cáo theo đề cương: từ các tài liệu đã có, viết báo cáo theo gợi ý (nên viết ngắn gọn, súc tích):

+ Nêu ý nghĩa của nội dung tìm hiểu

+ Nêu hiện trạng và nguyên nhân

+ Một số giải pháp

- Trình bày báo cáo: Báo cáo có hình ảnh, lược đồ, sơ đồ, bảng số liệu, biểu đồ để minh họa.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để nêu các bước tiến hành viết 1 bài báo cáo.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức về ngành DV, rèn kỹ năng trình bày một bài báo cáo.

b) Nội dung: HS nghiên cứu tìm hiểu theo nội dung mà mình đã chọn để hoàn thành bài báo cáo.

c) Sản phẩm: HS trình bày bài báo cáo của mình trước lớp.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS hoàn thiện bài báo cáo.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, nhận xét ưu nhược điểm.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV nhận xét giờ thực hành, rút kinh nghiệm.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành bài báo cáo giờ sau nộp lại.

- Đọc trước bài 39.

Ngày soạn: / /

BÀI 39: MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

(Thời lượng: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân biệt được khái niệm, đặc điểm của môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
- Phân tích được vai trò của môi trường, tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người.

2. Năng lực:

- *Năng lực chung:*

- + Năng lực tự học thông qua việc nghiên cứu, tìm tòi tài liệu.
- + Năng lực giải quyết vấn đề thông qua việc trao đổi, phân tích, đề xuất giải pháp với các vấn đề thực tiễn
- + Năng lực ngôn ngữ thông qua việc trình bày thông tin, phản bác, lập luận...
- + Năng lực tư duy phản biện thông qua việc nghiên cứu, đánh giá vấn đề từ đó nêu lên quan điểm cá nhân, phản bác ý kiến thông qua các dẫn chứng khoa học, đáng tin cậy.
- ***Năng lực chuyên biệt:*** Năng lực tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, năng lực sử dụng lược đồ, sơ đồ, khai thác hình ảnh trực quan.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm, yêu nước: Lên án các hành vi phá hoại MT, khai thác quá mức TNTN. Nói “không” với rác thải nhựa, biết phân loại rác, Có quan điểm đúng đắn về vai trò của môi trường tự nhiên trong sự phát triển xã hội loài người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú
	10		
	10		

3.2. **Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong bài.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** - Tạo hứng thú học tập

- Liên kết nội dung bài học mới

- Rèn luyện kỹ năng quan sát, phân tích video clip, hình ảnh. Đặt ra câu hỏi và dẫn dắt vào chủ đề

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu cho HS xem 1 số hình ảnh về ô nhiễm môi trường hiện nay trên TG.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ: **Think – Pair – Share**

● **Think:** Học sinh làm việc cá nhân và viết cảm nghĩ của mình sau khi xem các hình ảnh đó không quá 50 từ. Thời gian là 2 phút – ghi ra giấy note

● **Pair:** Sau đó học sinh có 1 phút để chia sẻ cặp đôi với nhau.

● **Share:** Học sinh được mời chia sẻ. Giáo viên gọi ngẫu nhiên và mỗi bạn sẽ nêu 1 cảm nhận mà không trùng lặp với ý của những bạn nói trước. (2 phút)

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS chia sẻ.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Thiên nhiên cung cấp những nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống của chúng ta. Hạnh phúc và chất lượng cuộc sống của con người phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng của môi trường và các nguồn tài nguyên do thiên nhiên đem lại. Môi trường và tài nguyên thiên nhiên là gì? Chúng có vai trò như thế nào đối với sự phát triển của xã hội loài người?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Tìm hiểu về môi trường và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu: HS hiểu và trình bày được khái niệm, đặc điểm và vai trò của môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, nghiên cứu SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: dự kiến sản phẩm hoàn thành:

1. Môi trường

a. Khái niệm và đặc điểm

Môi trường bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại, phát triển của con người và tự nhiên.

– Đặc điểm:

+ Môi trường sống của con người là tổng hợp những điều kiện bên ngoài có ảnh hưởng tới đời sống và sự phát triển của con người, được phân thành:

Môi trường tự nhiên: bao gồm các yếu tố tự nhiên như nước, đất, không khí, sinh vật, ...

Môi trường xã hội: bao gồm các mối quan hệ giữa con người với con người như luật lệ, phong tục tập quán, cam kết, quy định,...

Môi trường nhân tạo: bao gồm tất cả các yếu tố do con người tạo ra như cơ sở hạ tầng, các khu đô thị,...

+ Môi trường có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại với con người

b. Vai trò của môi trường

- Môi trường là không gian sống của con người.

- Môi trường là nguồn cung cấp tài nguyên cho sản xuất và đời sống con người.

- Môi trường là nơi chứa đựng chất thải do con người tạo ra.

- Môi trường là nơi lưu giữ và cung cấp thông tin.

2. Tài nguyên thiên nhiên

a. Khái niệm và đặc điểm

Khái niệm: Tài nguyên thiên nhiên là toàn bộ giá trị vật chất có trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng để phục vụ cuộc sống.

– Đặc điểm:

+ Tài nguyên thiên nhiên phân bố không đồng đều trong không gian. Các tài nguyên có giá trị kinh tế cao thường được hình thành qua quá trình phát triển lâu dài.

+ Tài nguyên thiên nhiên rất đa dạng.

Có nhiều cách phân loại tài nguyên thiên nhiên. Dựa vào khả năng tái sinh của tài nguyên so với tốc độ tiêu thụ của con người gồm: Tài nguyên thiên nhiên vô hạn và Tài nguyên thiên nhiên hữu hạn.

b. Vai trò của TNTN

– Tài nguyên thiên nhiên là nguồn lực quan trọng của quá trình sản xuất...

(Công nghiệp khai thác, chế biến và cung cấp nguyên liệu cho các ngành kinh tế khác.)

- Tài nguyên thiên nhiên là cơ sở để tích lũy vốn và phát triển ổn định.

+ Đối với hầu hết các quốc gia, việc tích lũy vốn đòi hỏi phải quá trình lâu dài

+ Sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên sẽ giúp các quốc gia ít lệ thuộc vào quốc gia khác, từ đó tạo ra cơ hội phát triển kinh tế ổn định.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học – kỹ thuật đang làm thay đổi giá trị của nhiều loại tài nguyên. Một số loại tài nguyên do khai thác đến mức cạn kiệt nên đã trở thành quý hiếm. Trong khi đó, một số loại tài nguyên trước đây có giá trị cao, nay lại trở nên phổ biến và có giá thấp do con người tìm ra phương pháp chế biến hiệu quả hoặc tìm ra nguyên liệu thay thế

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV sử dụng kỹ thuật Khăn trải bàn, chia lớp làm 6 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm như sau:

+ Nhóm 1, 3, 5: ? Dựa vào thông tin trong mục 1a, hãy nêu khái niệm, đặc điểm của môi trường.

? Dựa vào thông tin trong mục 1b hay phân tích vai trò của môi trường.

? Môi trường bị ô nhiễm, thoái hóa sẽ ảnh hưởng như thế nào tới cuộc sống con người?

+ Nhóm 2, 4, 6: ? Dựa vào thông tin trong mục 2a, hãy nêu khái niệm, đặc điểm của tài nguyên thiên nhiên.

? Phân tích vai trò của TNTN đối với sự phát triển của xã hội loài người.



- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo sơ đồ trên, hoàn thành nhiệm vụ trong 10 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các nhóm trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức bài học.

b) Nội dung: HS đọc SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Dự kiến hoàn thành sản phẩm:

Dựa vào khả năng tái sinh, hãy phân loại các tài nguyên sau: kim loại, thực vật, khí thiên nhiên, nước, gió, than đá, đất.

Câu trả lời:

- Tài nguyên thiên nhiên vô hạn: gió, khí thiên nhiên
- Tài nguyên thiên nhiên hữu hạn: kim loại, thực vật, nước, than đá, đất

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để liên hệ vai trò của tài nguyên khoáng sản ở VN.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, tìm hiểu kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Tìm hiểu về vai trò của tài nguyên khoáng sản đối với phát triển công nghiệp ở Việt Nam.

Câu trả lời: Khoáng sản là nguồn nhiên liệu chính của rất nhiều ngành công nghiệp quan trọng phải kể đến như: Quặng sắt được sử dụng trong ngành luyện kim và cơ khí, than đá, dầu mỏ khí gas... dùng trong ngành công nghiệp khí đốt và nhiệt điện phục vụ cuộc sống và cung cấp năng lượng cho nhiều ngành khác

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ, tìm hiểu các tài liệu để hoàn thành câu hỏi.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, và yêu cầu HS về nhà hoàn thiện vào vở.

3.4. Củng cố, dặn dò:

- GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm của bài học.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

Ngày soạn: / /

BÀI 40: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

(Thời lượng: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được khái niệm và biểu hiện của phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.
- Liên hệ được một số vấn đề về tăng trưởng xanh ở địa phương.

2. Năng lực:

- Năng lực chung:

- + Năng lực tự học thông qua việc nghiên cứu, tìm tòi tài liệu.
- + Năng lực giải quyết vấn đề thông qua việc trao đổi, phân tích, đề xuất giải pháp với các vấn đề thực tiễn
- + Năng lực ngôn ngữ thông qua việc trình bày thông tin, phản bác, lập luận...
- + Năng lực tư duy phản biện thông qua việc nghiên cứu, đánh giá vấn đề từ đó nêu lên quan điểm cá nhân, phản bác ý kiến thông qua các dẫn chứng khoa học, đáng tin cậy.

- **Năng lực chuyên biệt:** Năng lực tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, năng lực sử dụng sơ đồ, khai thác video, hình ảnh trực quan.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm, yêu nước: Lên án các hành vi phá hoại MT, khai thác quá mức TNTN. Có quan điểm đúng đắn về vai trò của sự phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

3.2. **Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong bài.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu:

- Tạo tình huống có vấn đề để vào bài.
- Nhận thức được tác hại của việc sử dụng sản phẩm nhựa, nilong.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu xem video.

c) **Sản phẩm:** HS vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu cho HS xem video về tác hại của rác thải nhựa yêu cầu HS theo dõi các vấn đề được nêu ra trong clip để trả lời các câu hỏi:

- + *Tại sao sản phẩm nhựa được sử dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống ?*
- + *Nêu các tác hại của rác thải nhựa?*
- + *Đề xuất một số biện pháp để hạn chế tác hại của rác thải nhựa?*

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Học sinh làm việc cá nhân, xem video suy nghĩ trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời. Các HS khác nhận xét bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Hiện nay, nhân loại đang đối mặt với một tình trạng hết sức mâu thuẫn: một mặt, cần

tăng tối đa nhịp độ phát triển kinh tế để đáp ứng những nhu cầu cơ bản của loài người đang ngày càng tăng lên, mặt khác, sự tăng trưởng kinh tế đã gây ra những tác động xấu chưa từng có đối với môi trường tài nguyên thiên nhiên. Cuộc sống của chúng ta sẽ ra sao nếu tình trạng đó vẫn tiếp diễn? Các thế hệ tương lai sẽ ra sao nếu chúng ta không hành động để bảo vệ hành tinh này?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Tìm hiểu về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh

a) Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh.
- Liên hệ được một số vấn đề về tăng trưởng xanh ở địa phương.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, nghiên cứu SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: dự kiến sản phẩm hoàn thành:

1. Phát triển bền vững

a. Khái niệm

là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai, trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường.

b. Sự cần thiết phải phát triển bền vững

- Về kinh tế: suốt một thời gian dài, nhiều quốc gia đã tập trung theo đuổi mục tiêu tăng trưởng GDP nhanh. Điều này dẫn tới việc khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức, lượng chất thải tạo ra môi trường quá cao, Việc tập trung vào các mục tiêu kinh tế và bỏ qua các vấn đề xã hội, suy thoái môi trường và suy giảm tài nguyên dẫn tới hậu quả môi trường bị suy thoái và ô nhiễm nghiêm trọng.

- Về xã hội: Quá trình phát triển của nhân loại đã kéo theo những thách thức chồng chất về các vấn đề xã hội. Đó là tình trạng gia tăng dân số đô thị hoá quá nhanh, phân chia giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội, vấn đề sức khoẻ, thất nghiệp và việc làm, phân biệt chủng tộc, sự xung đột và chiến tranh,...

- Về môi trường: Môi trường của chúng ta phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng và có xu hướng trở nên tồi tệ hơn theo thời gian. Đó là sự ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí), biến đổi khí hậu, lượng chất thải quá lớn chưa qua xử lý đổ ra môi trường, mất đa dạng sinh học, nạn phá rừng, sự suy giảm lớp ô-dôn, mưa a-xít...

2. Tăng trưởng xanh

a. Khái niệm

- Là sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đồng thời bảo tồn tài nguyên thiên nhiên để có

thể tiếp tục Cung cấp các tài nguyên và dịch vụ môi trường cho cuộc sông con người trong tương lai.

b. Biểu hiện

- Tăng trưởng xanh lấy chính các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu làm động lực cho tăng trưởng kinh tế.
- Tăng trưởng xanh hướng tới việc sử dụng tài nguyên có hạn của Trái Đất một cách hiệu quả hơn, tăng năng suất lao động, đồng thời giảm các tác động đến môi trường.
- Tăng trưởng xanh cũng thể hiện ở việc giảm bất bình đẳng thông qua tiêu dùng xanh, đổi mới sản xuất và kinh doanh..

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp làm 4 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm.

+ Nhóm 1, 3,: ? *Dựa vào thông tin trong mục 1a, hãy nêu khái niệm, phát triển bền vững.*

? *Dựa vào thông tin trong mục 1b hãy trình bày sự cần thiết phải phát triển bền vững.*

+ Nhóm 2, 4: ? *Dựa vào thông tin trong mục 2a, hãy nêu khái niệm tăng trưởng xanh.*

? *Dựa vào thông tin trong mục 2b, hãy trình bày biểu hiện của tăng trưởng xanh.*

GV yêu cầu như sau:

❖ **Bước 1:** HS làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi ra nháp.

❖ **Bước 2:** HS chia sẻ kết quả của mình theo nhóm và giải thích cho nhau thắc mắc (nếu có), thống nhất với nhau câu trả lời..

→ GV hướng dẫn, gợi ý cho HS trong quá trình chia sẻ nhóm để hoàn thiện nội dung cần phân tích.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm thực hiện nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ trong 10 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các nhóm cũng nội dung trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức bài học.

b) Nội dung: HS đọc SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Dự kiến hoàn thành sản phẩm:

Lấy các ví dụ cụ thể về biểu hiện của tăng trưởng xanh.

Câu trả lời:

- VD1: do sản xuất điện than có mức phát thải CO₂ lớn nên nhiều nước trên thế giới có xu hướng đóng cửa các nhà máy nhiệt điện than, giảm dần tỉ trọng của nhiệt điện than trong cơ cấu nguồn cung năng lượng.
- VD2: tăng trưởng xanh hướng tới cung cấp các dịch vụ và tiện ích năng lượng cơ bản nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống của người nghèo. Mô hình lưới điện mini sử dụng các nguồn năng lượng thay thế bao gồm năng lượng mặt trời, sinh khối, gió, địa nhiệt,... đang trở nên phổ biến ở các khu vực có thu nhập thấp ở châu Á nhằm làm giảm sự chênh lệch trong tiếp cận lưới điện giữa khu vực thành thị và nông thôn.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để liên hệ thực tế ở VN.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, tìm hiểu các tài liệu để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Sưu tầm thông tin, tìm hiểu Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh ở nước ta.

Câu trả lời:

- Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 đặt ra mục tiêu giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP, xanh hóa các ngành kinh tế, xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững..

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ, tìm hiểu các tài liệu để hoàn thành câu hỏi.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, và yêu cầu HS về nhà hoàn thiện vào vở.

3.4. Củng cố, dặn dò:

- GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm của bài học.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Ôn tập cuối kì 2

